

HIỆP ƯỚC HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào,

Với lòng mong muốn không ngừng củng cố và phát triển
mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào trên cơ sở những nguyên
tắc : hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và
toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của
nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không
ngừng tăng cường đoàn kết và tin cậy lẫn nhau, hợp tác về
mọi mặt theo nguyên tắc cùng có lợi và hết lòng giúp đỡ
nhau ;

Để xác định chính thức đường biên giới quốc gia giữa
nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa
Dân chủ Nhân dân Lào nhằm xây dựng đường biên giới hữu nghị
anh em lâu dài giữa hai nước ;

Đã quyết định ký Hiệp ước này và cử các Đại diện toàn
quyền :

Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử
đồng chí PHẠM HÙNG, Phó Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa
Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;

Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cử đồng
chí PHUN XI-PA-XỐT, Phó Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa
Dân chủ Nhân dân Lào ;

hi

Ph

Các Đại diện toàn quyền của hai Bên, sau khi trao đổi giấy ủy quyền thấy là hợp lệ, đã cùng nhau thỏa thuận những điều sau đây :

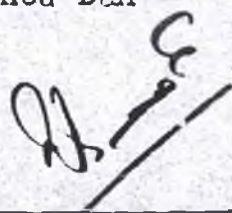
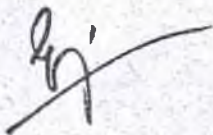
Điều I

Trên cơ sở tôn trọng đường biên giới đã có vào lúc hai nước tuyên bố nền độc lập của mình (Việt Nam : ngày 2 tháng 9 năm 1945, Lào : ngày 12 tháng 10 năm 1945), hai Bên nhất trí lấy đường biên giới vẽ trên bản đồ Pháp tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương (Service géographique de l'Indochine) xuất bản năm 1945 làm căn cứ chính để hoạch định đường biên giới giữa hai nước. Nơi nào không có bản đồ Pháp xuất bản năm 1945, thì hai Bên thỏa thuận lấy bản đồ Pháp tỷ lệ 1/100.000 xuất bản vào năm gần năm 1945 nhất. Hai Bên đã nhất trí sử dụng 48 mảnh bản đồ đã được Đại diện hai Bên đối chiếu và ký xác nhận, theo bản kê kèm Hiệp ước này (Phụ lục I).

Ở những nơi nào cả hai Bên đều thấy cần thiết phải điều chỉnh đường biên giới và ở những nơi đường biên giới chưa được vẽ trên các bản đồ Pháp nói ở đoạn trên, hai Bên đã hoạch định đường biên giới trên cơ sở hoàn toàn nhất trí, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam — Lào.

Điều II

Căn cứ vào nguyên tắc hoạch định đường biên giới giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân



chủ Nhân dân Lào nêu ở điều I của Hiệp ước này, và căn cứ vào các biên bản giữa Đoàn đại biểu hai Bên ký ngày 21 tháng 7 năm 1976, ngày 30 tháng 8 năm 1976 và ngày 11 tháng 12 năm 1976, hai Bên đã thỏa thuận hoạch định đường biên giới giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo hướng chung từ Bắc đến Nam như sau :

1) Khởi đầu từ điểm có tọa độ $110^{\circ}39'03''$ - $24^{\circ}39'06''$, điểm này cách điểm cao 1865 - Khoan La San (có ký hiệu điểm tam giác) khoảng 120m (một trăm hai mươi mét) về phía Bắc Tây Bắc, đường biên giới đi hướng Đông Nam theo sông núi đến điểm cao 1850 (có ký hiệu điểm tam giác) ; rồi chuyển hướng Tây Nam theo sông núi Y Ma Ho, trở lại hướng Đông Nam theo sông núi San Cho Kay qua điểm cao 1830 - P. Ya Hồ Yên (có ký hiệu điểm tam giác), điểm cao 1680 - P. Hồ Năm Ma, điểm cao 1823 - P. Pha Sang (có ký hiệu điểm tam giác), điểm cao 1896 P. Den Dinh, theo sông núi P. Pa Lông qua điểm cao 1859 - P. Năm Khó (có ký hiệu điểm tam giác), đến tọa độ $111^{\circ}30'62''$ - $24^{\circ}48'00''$; chuyển hướng Tây Nam đến tọa độ $111^{\circ}27'25''$ - $24^{\circ}44'15''$; rồi chuyển hướng Đông Nam đến tọa độ $111^{\circ}37'70''$ - $24^{\circ}37'06''$; chuyển hướng Đông Đông Nam đến điểm cao 1614 - Pou Den Dinh 2 (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển hướng Đông Nam đến điểm cao 1533 - Pou Den Dinh (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển hướng Nam và Nam Đông Nam theo sông núi qua tọa độ $111^{\circ}46'32''$ - $24^{\circ}22'23''$, tọa độ $111^{\circ}46'03''$ - $24^{\circ}19'32''$, qua đỉnh núi đá không tên đến tọa độ $111^{\circ}48'78''$ - $24^{\circ}06'07''$; từ đó chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi P. Ta Te Son đến tọa độ $111^{\circ}64'98''$ - $24^{\circ}15'03''$; chuyển hướng Bắc theo sông núi đến tọa độ $111^{\circ}63'90''$ - $24^{\circ}26'76''$; chuyển hướng Đông theo sông núi đến tọa độ $111^{\circ}67'80''$ - $24^{\circ}26'95''$; rồi chuyển hướng

ly

Ab. 5

Nam theo sông núi đến tọa độ $111^{\circ}70'76''$ - $24^{\circ}11'36''$; chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi đến tọa độ $111^{\circ}81'50''$ - $24^{\circ}16'15''$, cách điểm cao 1454 - P. Y Houei khoảng 600m (sáu trăm mét) về phía Tây Nam ; từ đó trở lại hướng Nam và Đông Nam theo sông núi xuống cắt hai nhánh suối của N. Thín tại tọa độ $111^{\circ}82'60''$ - $24^{\circ}13'82''$ và tọa độ $111^{\circ}82'95''$ - $24^{\circ}12'78''$, tiếp tục hướng Nam theo sông núi xuống gặp ngã ba Nam Lam và N. Thín tại tọa độ $111^{\circ}82'00''$ - $24^{\circ}06'35''$; từ đó đi theo bờ phía hữu ngạn của N. Thín (như bản đồ Pháp vẽ) đến gặp của Nam Meuk, đi theo bờ phía tả ngạn của suối Nam Meuk (như bản đồ Pháp vẽ) lên của N. Ti tại tọa độ $111^{\circ}82'99''$ - $23^{\circ}98'43''$; chuyển hướng Tây Nam theo sông núi qua điểm cao 871 đến tọa độ $111^{\circ}69'88''$ - $23^{\circ}80'65''$; rồi chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi Nam Ouap đến tọa độ $111^{\circ}77'87''$ - $23^{\circ}84'15''$; chuyển hướng Tây Nam theo sông núi qua điểm cao 1455 (có ký hiệu điểm tam giác), điểm cao 1326 - Nam Oun (có ký hiệu điểm tam giác) đến tọa độ $111^{\circ}73'07''$ - $23^{\circ}74'00''$; chuyển hướng Nam theo sông núi qua tọa độ $111^{\circ}72'25''$ - $23^{\circ}69'81''$, xuống gặp Nam Noua tại tọa độ $111^{\circ}72'65''$ - $23^{\circ}67'30''$; từ đó đi theo bờ phía tả ngạn của Nam Noua (như bản đồ Pháp vẽ) đến gặp của suối không tên tại tọa độ $111^{\circ}64'30''$ - $23^{\circ}60'90''$; rồi đi theo bờ phía tả ngạn của suối đó (như bản đồ Pháp vẽ) theo hướng Đông và Đông Nam đến tọa độ $111^{\circ}74'31''$ - $23^{\circ}59'10''$; chuyển hướng Nam theo sông núi đến đỉnh đèo Tay Chang tại tọa độ $111^{\circ}73'86''$ - $23^{\circ}57'65''$.

2) Từ đỉnh đèo Tay Chang, đường biên giới đi về hướng Nam theo sông núi đến tọa độ $111^{\circ}73'09''$ - $23^{\circ}52'36''$; chuyển hướng chung Đông Nam theo sông núi qua tọa độ $111^{\circ}78'40''$ - $23^{\circ}48'75''$, tọa độ $111^{\circ}77'35''$ - $23^{\circ}47'50''$, tọa độ $111^{\circ}79'70''$ - $23^{\circ}46'00''$, tọa độ $111^{\circ}79'70''$ - $23^{\circ}42'31''$, tọa độ $111^{\circ}85'66''$ -

[Signature]

[Signature]

23G40'60", tọa độ 111G90'81" - 23G33'62", tọa độ 111G93'73" - 23G28'62", tọa độ 111G96'22" - 23G23'52", tọa độ 112G02'71" - 23G17'27" đến tọa độ 112G08'70" - 23G14'20" ; rồi chuyển hướng Đông tiếp tục theo sông núi đến tọa độ 112G16'99" - 23G15'19" ; chuyển hướng Đông Nam đến tọa độ 112G28'55" - 23G09'28" ; chuyển hướng Đông Bắc qua điểm cao 1897 - Phou Sam Sao (có ký hiệu điểm tam giác) đến tọa độ 112G35'38" - 23G14'39" ; từ đó chuyển hướng Đông Nam đến tọa độ 112G40'30" - 23G06'44" ; rồi hướng Đông theo sông núi đến tọa độ 112G50'60" - 23G05'20" ; chuyển hướng Đông Nam đến điểm cao 1697 - Tam No (có ký hiệu điểm tam giác) ; theo hướng chung Đông và Đông Bắc theo sông núi đến tọa độ 112G67'12" - 23G07'59" ; rồi chuyển hướng Bắc Tây Bắc đến tọa độ 112G65'72" - 23G03'86" ; từ đó chuyển hướng Đông Bắc đến tọa độ 112G72'26" - 23G05'67" ; rồi hướng Bắc Tây Bắc đến tọa độ 112G70'52" - 23G11'85" ; rồi hướng Đông Bắc đến tọa độ 112G74'50" - 23G17'30" ; chuyển hướng Bắc đến tọa độ 112G74'30" - 23G18'60" ; chuyển hướng Đông và Đông Bắc theo sông núi qua tọa độ 112G81'90" - 23G21'90" đến tọa độ 112G83'90" - 23G22'80" ; từ đó hướng Đông Nam theo sông núi qua tọa độ 112G86'16" - 23G22'40", đến cát suối không tên tại tọa độ 112G87'80" - 23G20'60" ; rồi chuyển hướng Đông Bắc đến sông Mã tại tọa độ 112G92'40" - 23G23'70" ; xuôi dòng sông Mã theo dòng nước sâu nhất của mùa nước thấp nhất đến Sóp Khôn tại tọa độ 112G92'80" - 23G23'60" ; cắt sông Mã lên hướng Đông qua các điểm cao 519, 634 đến điểm cao 1113 ; chuyển hướng Đông Bắc qua các điểm cao 1053, 1370 đến điểm cao 1263 ; chuyển hướng Đông Nam qua tọa độ 113G09'55" - 23G28'70" đến điểm cao 1078 ; rồi chuyển hướng Đông cắt đường Sốp San đi Co Nòi tại tọa độ 113G10'69" - 23G27'63", cắt bốn suối gần nhau tại các tọa độ : 113G11'41" - 23G27'61", tọa độ 113G11'79" 23G27'90" ,

h

CS

tọa độ $113^{\circ}12'22''$ - $23^{\circ}28'09''$ và tọa độ $113^{\circ}13'94''$ - $23^{\circ}28'34''$, đến điểm cao 1270 ; rồi chuyển hướng Đông Nam theo sông núi qua điểm cao 1224 đến tọa độ $113^{\circ}25'30''$ - $23^{\circ}23'80''$; chuyển hướng Đông Bắc đến tọa độ $113^{\circ}26'70''$ - $23^{\circ}26'30''$; chuyển hướng Đông Nam theo sông núi qua tọa độ $113^{\circ}27'49''$ - $23^{\circ}23'71''$, qua các điểm cao 1295, 1356, 1519 (có ký hiệu điểm tam giác), qua tọa độ $113^{\circ}39'80''$ - $23^{\circ}12'80''$, tọa độ $113^{\circ}44'80''$ - $23^{\circ}10'80''$ đến tọa độ $113^{\circ}47'70''$ - $23^{\circ}08'20''$; từ đó chuyển hướng Đông Nam và Nam qua các điểm cao 1331 và 1341, cắt đường Sập Bau đi Mốc Châu tại tọa độ $113^{\circ}48'80''$ - $23^{\circ}02'40''$; chuyển hướng Đông Nam và Đông theo sông núi đến điểm cao 1130 ; theo hướng Tây Nam đến tọa độ $113^{\circ}51'54''$ - $23^{\circ}01'22''$; hướng Đông Nam theo sông núi đến tọa độ $113^{\circ}53'02''$ - $23^{\circ}00'00''$; rồi chuyển hướng Đông Bắc qua điểm cao 1249 đến điểm cao 1309 - Khao Quam ; chuyển hướng Đông Nam theo sông núi qua tọa độ $113^{\circ}60'11''$ - $22^{\circ}97'81''$ đến điểm cao 1880 - Pha Luong (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển hướng Nam và Tây Nam theo sông núi qua tọa độ $113^{\circ}66'29''$ - $22^{\circ}94'74''$ đến tọa độ $113^{\circ}62'00''$ - $22^{\circ}89'21''$; theo hướng Tây đến tọa độ $113^{\circ}55'36''$ - $22^{\circ}88'58''$; theo hướng Tây Nam qua tọa độ $113^{\circ}53'92''$ - $22^{\circ}84'09''$ đến tọa độ $113^{\circ}50'78''$ - $22^{\circ}82'80''$; từ đó xuống cắt sông Mã tại tọa độ $113^{\circ}49'50''$ - $22^{\circ}81'50''$ cách cửa Nam Sim khoảng 100m (một trăm mét) về phía Tây Bắc ; rồi theo sông núi qua tọa độ $113^{\circ}46'08''$ - $22^{\circ}79'28''$, qua điểm cao 928 (có ký hiệu điểm tam giác) đến điểm cao 1205; đi hướng Nam và Tây Nam qua điểm cao 1201 - Phou Long (có ký hiệu điểm tam giác) đến Phou Chom tại tọa độ $113^{\circ}37'12''$ - $22^{\circ}71'60''$; từ đó chuyển hướng Đông Nam qua điểm cao 1107 đến điểm cao 1037 - Ban Bo (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển hướng Tây Nam theo dòng suối không tên (địa phương gọi là Suối Ai) cắt Nam Sim tại tọa độ $113^{\circ}40'18''$ - $22^{\circ}67'99''$; chuyển hướng Nam Đông Nam đến tọa độ $113^{\circ}40'90''$ - $22^{\circ}65'71''$, đi đường

h₁

h₂

thẳng đến tọa độ $113G41'04'' - 22G64'82''$; rồi chuyển hướng Đông Đông Nam theo sông núi đến tọa độ $113G45'58'' - 22G63'90''$; chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi đến tọa độ $113G54'71'' - 22G67'86''$; chuyển hướng Đông theo sông núi đến tọa độ $113G62'99'' - 22G69'13''$; chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi qua tọa độ $113G66'10'' - 22G74'19''$ đến tọa độ $113G68'58'' - 22G74'90''$; chuyển hướng Tây Nam đến gặp ngã ba suối không tên (địa phương gọi là suối Sâu Nội) và suối không tên khác (địa phương gọi là suối Bon Nam) tại tọa độ $113G68'40'' - 22G74'36''$; rồi chuyển hướng Đông Bắc đến gặp suối không tên (địa phương gọi là suối Cò Phay) tại tọa độ $113G69'28'' - 22G74'60''$; hướng Đông Nam ngược dòng suối Cò Phay đến tọa độ $113G69'77'' - 22G73'94''$; chuyển hướng Tây Nam và Đông Nam theo sông núi xuống gặp ngã ba N. Sao Lu (địa phương gọi là Sâu Tóp) với suối không tên (địa phương gọi là Suối Piềng) tại tọa độ $113G70'53'' - 22G71'85''$, theo sông núi đến tọa độ $113G73'35'' - 22G68'96''$; rồi hướng Tây Nam đến tọa độ $113G70'99'' - 22G68'20''$, theo sông núi xuống cắt một nhánh suối lớn của Sông Luong tại tọa độ $113G70'00'' - 22G66'50''$, theo sông núi đến tọa độ $113G66'11'' - 22G64'90''$; chuyển hướng Tây Bắc đến tọa độ $113G64'30'' - 22G65'30''$; chuyển hướng Tây Nam đến tọa độ $113G62'52'' - 22G63'12''$; rồi chuyển hướng Đông Nam theo sông núi đến tọa độ $113G64'35'' - 22G62'60''$; chuyển hướng Nam đi theo dòng suối không tên (địa phương gọi là Huội Tà Ngơn) đến gặp Nam Poun tại tọa độ $113G63'95'' - 22G55'45''$, theo dòng Nam Poun xuống cửa N. Soi đến cầu Na Mèo tại tọa độ $113G64'25'' - 22G55'10''$.

3) Từ cầu Na Mèo, đường biên giới đi ngược dòng N. Sôl theo hướng Nam đến tọa độ $113G63'04'' - 22G52'40''$ (Khua Hóp);

hư

hư

từ đó vẫn hướng Nam theo sông núi đến tọa độ 113G63'50" - 22G49'15" ; chuyển hướng Đông Nam theo sông núi xuống cắt suối không tên (địa phương gọi là suối Cha Khót) tại tọa độ 113G65'64" - 22G47'62", cách ngã ba suối Cha Khót với suối không tên (địa phương gọi là Suối Chia) khoảng 100m (một trăm mét) về phía Bắc ; rồi chuyển hướng Đông theo sông núi Pou Boun Gium đến tọa độ 113G69'44" - 22G47'45" ; chuyển hướng Nam và Đông theo sông núi đến tọa độ 113G80'65" - 22G44'50" ; rồi hướng Đông Nam theo sông núi qua tọa độ 113G82'70" - 22G43'81", tọa độ 113G83'75" - 22G43'10", tọa độ 113G85'10" - 22G41'91", tọa độ 113G86'50" - 22G41'11", tọa độ 113G88'30" - 22G40'71", xuống ngã ba suối không tên (địa phương gọi là suối Áng Ngược Tóp) với một suối không tên khác tại tọa độ 113G89'82" - 22G40'20" ; chuyển hướng Đông Nam theo dòng suối Áng Ngược Tóp đến cửa suối Áng Ngược Tóp chảy vào sông Nam Niem tại tọa độ 113G90'82" - 22G39'50" ; rồi theo dòng Nam Niem đến cửa suối không tên (địa phương gọi là Áng Ngược Nọi) tại tọa độ 113G91'20" - 22G39'60" ; chuyển hướng Đông Nam ngược dòng Áng Ngược Nọi rồi rẽ theo khe phía Bắc của suối Áng Ngược Nọi lên đỉnh núi tại tọa độ 113G92'11" - 22G38'60" ; chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi qua tọa độ 113G93'00" - 22G38'20", tọa độ 113G96'40" - 22G39'10", tọa độ 113G97'70" - 22G39'75" đến tọa độ 113G98'40" - 22G39'92" ; từ đó chuyển hướng Đông Nam theo sông núi đến tọa độ 114G05'45" - 22G32'60" ; chuyển hướng Tây Nam theo sông núi đến tọa độ 114G02'80" - 22G31'60" ; rồi xuống hướng Nam theo sông núi đến gặp ngã ba suối không tên (địa phương gọi là Suối Luông) với một suối không tên khác tại tọa độ 114G03'20" - 22G29'90" (ở khu vực này có hai bản : Bản Ruộng thuộc Việt Nam, Bản Pa Hốc thuộc Lào) ; từ đó theo dòng suối Luông đến tọa độ 114G03'40" - 22G29'12" ; rồi hướng

hij

Handwritten signature

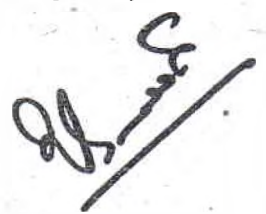
Tây Nam theo dòng suối không tên (địa phương gọi là Huội Hin Cha) lên đỉnh núi tại tọa độ $114G02'80'' - 22G28'85''$; chuyển hướng Đông Nam theo sông núi đến tọa độ $114G03'10'' - 22G28'45''$; rồi xuôi dòng suối không tên (địa phương gọi là Huội Hó) đến gặp suối không tên khác (địa phương gọi là suối Khèo) tại tọa độ $114G03'10'' - 22G28'20''$; ngược dòng suối Khèo về hướng Nam đến cầu Piềng Tàn tại tọa độ $114G02'70'' - 22G26'90''$; từ cầu Piềng Tàn theo sông núi qua tọa độ $114G02'90'' - 22G25'20''$ đến tọa độ $114G02'83'' - 22G25'10''$; rồi chuyển hướng Đông theo sông núi đến tọa độ $114G04'00'' - 22G25'05''$; chuyển hướng Tây Nam đến tọa độ $114G02'05'' - 22G21'46''$; chuyển hướng Tây đến tọa độ $113G98'10'' - 22G21'95''$; từ đó chuyển hướng Tây Nam xuống gặp ngọn suối Nam Han, xuôi theo dòng Nam Han xuống gặp sông Chu (tên Lào là Nam Sam) tại tọa độ $113G89'10'' - 22G13'20''$; rồi chuyển hướng chung là hướng Nam theo sông núi qua tọa độ $113G89'80'' - 22G08'00''$, tọa độ $113G88'55'' - 22G06'50''$ đến tọa độ $113G86'36'' - 21G98'18''$; chuyển hướng Tây Nam qua tọa độ $113G79'31'' - 21G94'75''$, tọa độ $113G69'02'' - 21G89'32''$ đến tọa độ $113G66'12'' - 21G80'26''$; từ đó chuyển hướng Tây đến tọa độ $113G51'60'' - 21G80'35''$; chuyển hướng Tây Bắc qua tọa độ $113G42'59'' - 21G85'79''$ đến ngọn suối H. Leung tại tọa độ $113G42'25'' - 21G88'75''$, vẫn tiếp tục hướng Tây Bắc theo sông núi đến tọa độ $113G41'70'' - 21G89'48''$; chuyển hướng Tây và Nam theo sông núi đến tọa độ $113G40'18'' - 21G88'77''$, rồi xuống gặp suối không tên (địa phương gọi là Huội Pa), theo dòng Huội Pa đi về hướng Tây xuống gặp H. May tại tọa độ $113G36'70'' - 21G88'45''$, theo bờ phía hữu ngạn của H. May (như bản đồ Pháp vẽ) đến gặp Sông Cả (tên Lào là Nam Neun) tại tọa độ $113G30'81'' - 21G85'30''$; từ đó đường biên giới chuyển

ly

Al-30

hướng Tây theo bờ phía tả ngạn của sông Cả (như bản đồ Pháp vẽ) đến cửa suối N. Song tại tọa độ $113G03'10'' - 21G86'91''$; rồi ngược dòng suối N. Song lên đến đỉnh núi (địa phương gọi là núi Sùng) tại tọa độ $113G07'24'' - 21G74'45''$; chuyển hướng Nam theo sông núi xuống gặp suối không tên (địa phương gọi là Huội Duộc) cách ngã ba Huội Duộc và H. Khat khoảng 400m (bốn trăm mét) tại tọa độ $113G07'24'' - 21G73'00''$, đi theo dòng Huội Duộc đến ngã ba Huội Duộc với H. Khat theo bờ phía hữu ngạn của H. Khat (như bản đồ Pháp vẽ) đến ngã ba H. Khat với N. Tham (địa phương gọi là Huội Tầm) tại tọa độ $113G07'58'' - 21G71'34''$, rồi theo bờ phía tả ngạn của N. Tham (như bản đồ Pháp vẽ) đến ngã ba N. Tham với H. Met tại tọa độ $113G06'90'' - 21G69'07''$; từ đó hướng Đông Nam theo bờ phía tả ngạn của H. Met (như bản đồ Pháp vẽ) đến ngã ba H. Met với suối không tên tại tọa độ $113G09'00'' - 21G67'10''$; rồi hướng Tây Nam ngược dòng suối không tên theo sông núi lên đỉnh P. Cang tại tọa độ $113G08'30'' - 21G66'30''$, rồi đi tiếp sông núi đến tọa độ $113G06'00'' - 21G66'00''$, rồi theo bờ phía hữu ngạn của suối không tên mà địa phương gọi là Phỉ Nha Vai (như bản đồ Pháp vẽ) đến gặp suối Nam Kan, theo bờ phía hữu ngạn của suối Nam Kan (như bản đồ Pháp vẽ) đến cầu Nam Kan tại tọa độ $113G04'80'' - 21G63'14''$; từ đó theo bờ phía hữu ngạn của suối Nam Kan (như bản đồ Pháp vẽ) đến ngã ba suối Nam Kan và suối không tên (địa phương gọi là Huội Đin Đăm), rồi lên theo núi P. Den Đin đến đỉnh núi đá tại tọa độ $113G02'98'' - 21G61'62''$; chuyển hướng Nam theo sông núi xuống gặp sông Nam Mô tại tọa độ $113G03'43'' - 21G57'40''$; hướng Tây Nam theo bờ phía tả ngạn của sông Nam Mô (như bản đồ Pháp vẽ) đến cửa Houei Hang tại tọa độ $112G82'33'' - 21G44'60''$; từ đó chuyển hướng Đông theo bờ phía tả ngạn của Houei Hang (như bản đồ Pháp vẽ) đến ngã

ba Houei Hang với Houei Na Than; rồi hướng Đông Bắc theo bờ
 phía tả ngạn của Houei Na Than (như bản đồ Pháp vẽ) đến gặp
 suối không tên. tại tọa độ $112^{\circ}83'75''$ - $21^{\circ}45'39''$;
 chuyển hướng Đông Nam theo sông núi Phou Pa Khna qua điểm
 cao 1290 đến tọa độ $112^{\circ}86'94''$ - $21^{\circ}42'86''$; từ đó đường
 biên giới vạch một đường thẳng đến tọa độ $112^{\circ}89'30''$ -
 $21^{\circ}40'86''$, rồi hướng Đông Nam đi thẳng đến điểm cao 1734,
 theo sông núi Phou Lieng đến điểm cao 2339 (có ký hiệu
 điểm tam giác) ; rồi chuyển hướng Đông Đông Bắc, theo sông
 núi Phou Sam Tiè đến tọa độ $113^{\circ}03'05''$ - $21^{\circ}83'60''$; chuyển
 hướng Đông Nam theo sông núi Phou Tong Chinh qua điểm cao
 2348 (có ký hiệu điểm tam giác) đến điểm cao 2343 ; chuyển
 hướng Đông Bắc đến điểm cao 2290 ; hướng Đông Nam theo sông
 núi Phou Xong qua các điểm cao 2365, 2297, 2287 đến điểm cao
 2711 - Phou Xai Lai Leng (có ký hiệu điểm tam giác) ; từ đó
 chuyển hướng Đông Nam theo sông núi Phou Lon, qua các điểm
 cao 2470, 2272, 2052 đến tọa độ $113^{\circ}19'29''$ - $21^{\circ}24'33''$;
 chuyển hướng Đông; theo sông núi đến tọa độ $113^{\circ}28'90''$ -
 $21^{\circ}23'50''$; rồi hướng chung Đông Nam theo sông núi qua tọa
 độ $113^{\circ}30'20''$ - $21^{\circ}20'54''$ và tọa độ $113^{\circ}34'60''$ - $21^{\circ}18'93''$
 đến tọa độ $113^{\circ}45'09''$ - $21^{\circ}09'62''$; chuyển hướng Đông Bắc đến
 điểm cao 1640 - Phu Van (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển
 hướng Đông Nam đến điểm cao 1841 - Phu Mate (có ký hiệu điểm
 tam giác), theo sông núi Phu Den Din qua điểm cao 1540, qua
 tọa độ $113^{\circ}59'62''$ - $21^{\circ}00'07''$, tọa độ $113^{\circ}74'75''$ - $20^{\circ}93'50''$
 đến điểm cao 1788 (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển hướng
 Đông đến tọa độ $113^{\circ}96'73''$ - $20^{\circ}87'85''$; chuyển hướng Đông
 Nam theo sông núi đến tọa độ $113^{\circ}99'69''$ - $20^{\circ}82'19''$; chuyển
 hướng Đông theo sông núi đến tọa độ $114^{\circ}08'76''$ - $20^{\circ}83'28''$;
 chuyển hướng Đông Nam đến tọa độ $114^{\circ}11'92''$ - $20^{\circ}78'70''$;

chuyển hướng Đông qua tọa độ $114^{\circ}20'30''$ - $20^{\circ}79'30''$ đến điểm cao 1016 - N. Truyền (có ký hiệu điểm tam giác); rồi theo hướng chung Đông Nam qua điểm cao 987 (có ký hiệu điểm tam giác), điểm cao 1020 đến điểm cao 935 (có ký hiệu điểm tam giác); từ đó hướng Nam và Tây theo sông N. Tóc Nác Lec đến điểm cao 1044; rồi chuyển hướng Tây Nam qua điểm cao 1190 đến tọa độ $114^{\circ}18'75''$ - $20^{\circ}56'30''$; chuyển hướng Nam đến tọa độ $114^{\circ}18'20''$ - $20^{\circ}51'05''$; chuyển hướng Đông Nam theo sông núi đến đỉnh đèo Keo Neua cắt đường số 8 tại tọa độ $114^{\circ}23'73''$ - $20^{\circ}43'06''$.

4) Từ đỉnh đèo Keo Neua, đường biên giới đi hướng chung Đông Nam theo sông núi qua điểm cao 1671 - Phou Ngam, điểm cao 1839, theo sông núi Hong Lèu đến tọa độ $114^{\circ}39'62''$ - $20^{\circ}26'50''$; rồi hướng Đông Bắc đến điểm cao 1540; từ đó chuyển hướng Nam và Đông Nam qua điểm cao 1922 - Rao Co I (có ký hiệu điểm tam giác) đến điểm cao 2255 - Rao Co (có ký hiệu điểm tam giác); chuyển hướng Đông Bắc đến tọa độ $114^{\circ}57'50''$ - $20^{\circ}22'99''$; rồi trở lại hướng chung Đông Nam qua điểm cao 1339, 1407 - Giang Man (có ký hiệu điểm tam giác), điểm cao 1113, 1145 - Giang Man (Nam) (có ký hiệu điểm tam giác), điểm cao 1100 - Ong Giao (có ký hiệu điểm tam giác) đến điểm cao 1284 - Phou Cú Tang (có ký hiệu điểm tam giác); từ đó đi hướng Đông Nam và Nam theo sông núi qua điểm cao 1069 đến tọa độ $114^{\circ}74'40''$ - $19^{\circ}87'56''$; theo hướng chung Đông Nam qua các điểm cao 1145, 1506, 2017 - Phou Có Pi (có ký hiệu điểm tam giác), 971 đến tọa độ $114^{\circ}89'95''$ - $19^{\circ}63'29''$ đến đỉnh đèo Mu Gia cắt đường số 12 tại tọa độ $114^{\circ}91'23''$ - $19^{\circ}63'30''$.

[Handwritten signature]

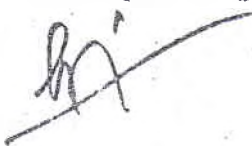
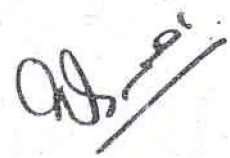
[Handwritten signature]

5) Từ đỉnh đèo Mu Gia, đường biên giới đi hướng Đông Bắc theo sông núi đến điểm cao 930 ; chuyển hướng Đông Nam và Đông qua dãy núi đá đến tọa độ $114^{\circ}57'06''$ - $19^{\circ}52'20''$; chuyển hướng Đông Nam qua điểm cao 1074 theo sông núi đến tọa độ $115^{\circ}02'18''$ - $19^{\circ}58'20''$; từ đó vạch một đường thẳng theo hướng Đông Nam qua núi đá dài khoảng 37 km (ba mươi bảy ki-lô-mét) đến điểm cao 623, rồi theo sông núi qua điểm cao 743 - Phou Vong đến cắt đường số 20 tại tọa độ $115^{\circ}38'26''$ - $19^{\circ}20'70''$.

6) Từ đường số 20, đường biên giới đi hướng chung Đông Nam theo sông núi qua điểm cao 774, theo sông núi Co Pou Pan, qua điểm cao 929 (có ký hiệu điểm tam giác) đến núi Co Roman tại tọa độ $115^{\circ}45'32''$ - $19^{\circ}16'25''$; rồi chuyển hướng Đông Bắc qua điểm cao 915 đến tọa độ $115^{\circ}48'18''$ - $19^{\circ}21'76''$; hướng Đông theo sông núi đến điểm cao 1624 - Co Ta Roun (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển hướng Nam theo sông núi qua các điểm cao 711, 903, 866, 940 đến tọa độ $115^{\circ}51'72''$ - $19^{\circ}13'15''$; rồi chuyển hướng Đông Nam theo sông núi qua điểm cao 811, 906 - Húi Co Regor, 869 - N. Con Voi, 1080 (có ký hiệu điểm tam giác), 1107 (có ký hiệu điểm tam giác) đến điểm cao 1272 (có ký hiệu điểm tam giác) ; chuyển hướng Đông Bắc qua điểm cao 795 đến điểm cao 1221 ; rồi vạch một đường thẳng xuống phía Nam qua điểm cao 944 đến tọa độ $115^{\circ}78'70''$ - $18^{\circ}80'60''$; chuyển hướng Tây đi theo dòng suối không tên xuống gặp suối Cù Bai (tên Lào là Co Bai, mà trong bản đồ viết là Houei Co Bai) tại tọa độ $115^{\circ}76'40''$ - $18^{\circ}80'60''$, xuôi theo dòng suối Cù Bai về hướng Nam đến ngã ba suối phía Nam bản B. Tapang khoảng 500m (năm trăm mét) tại tọa độ $115^{\circ}75'40''$ - $18^{\circ}77'50''$, tiếp tục theo hướng Nam lên đỉnh núi đá tại tọa độ $115^{\circ}75'50''$ - $18^{\circ}76'65''$; rồi chuyển hướng Đông Nam đến cửa suối Cù Bai chảy vào sông Sé Bang Hieng

tại tọa độ $115^{\circ}76'35''$ - $18^{\circ}76'20''$, cắt núi P. Talaigne xuống suối ngầm tại tọa độ $115^{\circ}77'30''$ - $18^{\circ}75'35''$; chuyển hướng Đông Nam đi theo dòng suối nhỏ đến tọa độ $115^{\circ}78'75''$ - $18^{\circ}74'25''$; từ đó đi thẳng xuống phía Nam qua điểm cao 1054 mà bản đồ Lào là 1094 đến Đòng Ta Puc ở điểm cao 1020 mà bản đồ Lào là 1021 (có ký hiệu điểm tam giác); từ đó hướng Nam Đông Nam theo sống núi qua các điểm cao 688, 334, xuống đến cầu Xà Qt trên đường số 9 tại tọa độ $115^{\circ}83'15''$ - $18^{\circ}47'02''$.

7) Từ cầu Xà Qt trên đường số 9, đường biên giới theo dòng suối Xà Qt vào gặp sông Sé Pone và đi theo bờ phía hữu ngạn của sông Sé Pone (như bản đồ Pháp vẽ) lên đến cửa Khé A Giai, đi theo bờ phía tả ngạn của Khé A Giai (như bản đồ Pháp vẽ) lên đến ngã ba Khé A Giai với suối không tên tại tọa độ $116^{\circ}03'32''$ - $18^{\circ}29'74''$; rồi hướng Đông đến điểm cao 505 - Co Plang mà bản đồ Lào là 583; từ đó chuyển hướng Đông Bắc theo sống núi qua các điểm cao 538, 502 đến núi Co Pat tại tọa độ $116^{\circ}09'98''$ - $18^{\circ}38'60''$; hướng Đông Nam theo sống núi qua các điểm cao 648 mà bản đồ Lào là 649, 900 - Dong Deck mà bản đồ Lào là 899, 977, 1080, 1411 - Co Ka Leuye (có ký hiệu điểm tam giác) đến điểm cao 1050; đi hướng Đông theo sống núi qua tọa độ $116^{\circ}34'09''$ - $18^{\circ}11'14''$ đến điểm cao 1193 - Tam Boi (có ký hiệu điểm tam giác); từ đó vạch một đường thẳng theo hướng Đông Nam cắt núi và hai suối không tên tại tọa độ $116^{\circ}40'62''$ - $18^{\circ}10'74''$ và tọa độ $116^{\circ}41'79''$ - $18^{\circ}09'90''$, rồi gặp suối lớn không tên tại tọa độ $116^{\circ}44'88''$ - $18^{\circ}07'60''$ (ở phía Nam của A Le Lock), đi theo bờ phía hữu ngạn của suối này (như bản đồ Pháp vẽ) xuống hướng Nam gặp Rào Lao tại tọa độ $116^{\circ}45'45''$ -

17G98'84" ; rồi đi hướng Đông Nam theo sông núi qua tọa độ 116G58'04" - 17G93'58", qua điểm cao 1403 - Ha Cop (có ký hiệu điểm tam giác) đến tọa độ 116G66'07" - 17G83'43" ; chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi qua tọa độ 116G70'90" - 17G85'85" đến tọa độ 116G78'59" - 17G87'57" ; chuyển hướng Đông Nam đến tọa độ 116G80'63" - 17G80'42" ; rồi chuyển hướng Tây Nam theo sông núi qua tọa độ 116G73'26" - 17G66'03" đến tọa độ 116G52'42" - 17G59'31" ; chuyển hướng Nam theo sông núi qua tọa độ 116G52'18" - 17G51'64", tọa độ 116G51'55" - 17G48'90" đến tọa độ 116G51'70" - 17G48'60" ; chuyển hướng Đông Bắc theo sông núi đến cắt ngọn suối Dak Poyo tại tọa độ 116G54'70" - 17G49'40" ; rồi chuyển hướng Đông Nam theo sông núi qua tọa độ 116G56'00" - 17G48'75" ; tọa độ 116G56'14" - 17G48'63", tọa độ 116G59'68" - 17G36'31", tọa độ 116G68'79" - 17G28'82" đến tọa độ 116G71'55" - 17G21'20" ; chuyển hướng Đông và Đông Nam qua tọa độ 116G87'15" - 17G17'83" đến tọa độ 116G91'65" - 17G11'03" ; chuyển hướng Đông Bắc qua tọa độ 116G94'00" - 17G12'20" đến tọa độ 116G95'95" - 17G12'90" ; theo hướng Đông đến tọa độ 116G98'70" - 17G12'00" ; chuyển hướng Tây Nam qua tọa độ 116G97'65" - 17G11'20" đến tọa độ 116G95'15" - 17G09'20" ; chuyển hướng Đông Nam qua tọa độ 116G96'40" - 17G05'45", tọa độ 116G96'55" - 17G03'80" đến tọa độ 116G99'60" - 17G02'00" ; từ đó chuyển hướng Tây Nam theo sông núi xuống cắt suối Dak Bla rồi đến tọa độ 116G98'30" - 17G01'10" ; chuyển hướng Nam theo sông núi đến tọa độ 116G98'00" - 16G99'30" ; theo hướng Tây Nam xuống cắt suối không tên rồi đến tọa độ 116G97'40" - 16G98'80" ; theo hướng Nam xuống gặp suối không tên tại tọa độ 116G97'60" - 16G98'00", ngược theo dòng suối lên hướng Nam đến tọa độ 116G99'20" - 16G92'10" ; chuyển hướng Tây Nam xuôi theo dòng suối xuống gặp ngã ba suối

không tên tại tọa độ $116^{\circ}96'10'' - 16^{\circ}89'45''$, xuôi theo dòng suối theo hướng Tây Nam đến tọa độ $116^{\circ}94'10'' - 16^{\circ}88'50''$; rồi ngược dòng suối theo hướng Đông Nam đến tọa độ $116^{\circ}98'00'' - 16^{\circ}82'60''$; đi hướng Tây Nam theo dòng suối không tên đến tọa độ $116^{\circ}96'00'' - 16^{\circ}81'50''$; từ đó chuyển hướng Đông Nam theo sông núi qua điểm cao 1808 đến điểm cao 1782 (có ký hiệu điểm tam giác); rồi chuyển hướng Tây Nam theo sông núi đến điểm cao 1609; chuyển hướng Đông Nam qua điểm cao 1718 - N. Peng Dia đến điểm cao 1800; chuyển hướng Tây theo sông núi Peng Lak qua điểm cao 1769 đến tọa độ $116^{\circ}94'80'' - 16^{\circ}72'20''$; chuyển hướng Tây Nam đến tọa độ $116^{\circ}93'75'' - 16^{\circ}69'95''$; rồi chuyển hướng Tây Bắc theo sông núi đến tọa độ $116^{\circ}88'23'' - 16^{\circ}72'65''$; chuyển hướng Tây Nam theo sông núi đến tọa độ $116^{\circ}80'55'' - 16^{\circ}69'20''$; chuyển hướng Nam theo sông núi đến tọa độ $116^{\circ}80'51'' - 16^{\circ}66'82''$; từ đó chuyển hướng Đông Nam theo sông núi qua điểm cao 1294 - Ngoc Tong Hoi (có ký hiệu điểm tam giác) đến tọa độ $116^{\circ}93'50'' - 16^{\circ}54'15''$; chuyển hướng Nam theo sông núi N. Hoe Blok đến tọa độ $116^{\circ}93'40'' - 16^{\circ}51'00''$; chuyển hướng Tây Nam theo sông núi xuống cắt Dak Sú tại tọa độ $116^{\circ}84'65'' - 16^{\circ}42'85''$; chuyển hướng Đông Nam theo sông núi đến tọa độ $116^{\circ}88'84'' - 16^{\circ}38'80''$; rồi chuyển hướng Tây Nam theo sông núi đến tọa độ $116^{\circ}86'49'' - 16^{\circ}36'33''$; trở lại hướng Đông đến tọa độ $116^{\circ}90'45'' - 16^{\circ}35'43''$; chuyển hướng Nam đến tọa độ $116^{\circ}90'40'' - 16^{\circ}31'60''$.

Đường biên giới giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào hoạch định như trên được thể hiện bằng ký hiệu chữ thập màu đỏ (+) vẽ

trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 gồm 48 mảnh nói ở đoạn một của điều I nói trên. Các mảnh bản đồ này là bộ phận cấu thành của Hiệp ước này.

Điều III

1) Khi đi qua cầu bắc trên các sông, suối biên giới, đường biên giới đi chính giữa cầu, không kể đường biên giới đi dưới sông, suối như thế nào.

2) Những cù lao và bãi bồi ở hai bên đường biên giới trên các sông, suối biên giới, nếu ở phía Việt Nam thì thuộc về Việt Nam, nếu ở phía Lào thì thuộc về Lào.

Những cù lao và bãi bồi nằm trên sông, suối biên giới mà đường biên giới đi qua thì quy định chia những cù lao và bãi bồi đó như đã nói ở đoạn một, khoản 2), điều III này.

Những cù lao và bãi bồi mới xuất hiện sau khi giải quyết xong hoàn toàn đường biên giới cũng được giải quyết theo nguyên tắc nói trên.

3) Trường hợp sông hoặc suối biên giới đổi dòng, đường biên giới vẫn giữ nguyên không thay đổi theo dòng mới nếu hai Bên không có thỏa thuận nào khác.

Điều IV

Hai Bên ký kết thành lập Ủy ban liên hợp phân giới trên thực địa (gọi tắt là Ủy ban liên hợp) gồm số đại biểu bằng nhau của mỗi Bên, và giao nhiệm vụ cho Ủy ban liên hợp: căn cứ vào điều II và điều III của Hiệp ước này, tiến



hành việc phân vạch trên thực địa toàn bộ đường biên giới ; dự kiến vị trí các mốc quốc giới ; lập bản đồ đường quốc giới giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có ghi vị trí các mốc quốc giới ; soạn thảo Nghị định thư phân giới trên thực địa để Đại diện Chính phủ hai nước ký ; tiến hành chính thức cắm mốc quốc giới.

Nghị định thư phân giới trên thực địa sẽ là một phụ lục của Hiệp ước này. Bản đồ đường quốc giới giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào do Ủy ban liên hợp lập sẽ thay thế cho bản đồ gồm 48 mảnh nói ở điều I của Hiệp ước này và được lấy làm căn cứ chính thức.

Ủy ban liên hợp bắt đầu hoạt động ngay sau khi Hiệp ước này có hiệu lực , tiến hành công tác của mình theo kế hoạch do Ủy ban quyết định , lần lượt họp ở Thủ đô của mỗi nước và chấm dứt hoạt động khi đã làm xong những nhiệm vụ được giao.

Điều V

Hai Bên sẽ ký kết càng sớm càng tốt Quy chế biên giới giữa hai nước bao gồm việc đi lại của nhân dân hai bên biên giới, quy định các cửa khẩu qua lại v.v... nhằm bảo đảm chủ quyền của mỗi nước và tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm ăn, sinh sống của nhân dân hai bên biên giới và việc hợp tác về mọi mặt giữa hai nước.

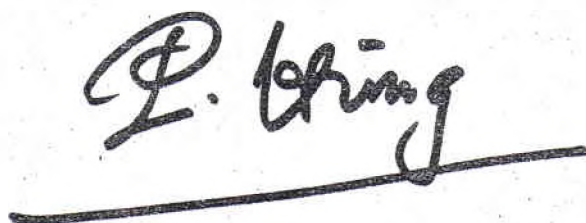


Điều VI

Hiệp ước này cần được phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi thư phê chuẩn. Việc trao đổi thư phê chuẩn sẽ tiến hành tại Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Làm tại Viêng-chăn, Thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày 18 tháng 7 năm 1977 thành hai bản bằng tiếng Việt Nam và tiếng Lào, cả hai văn bản Việt Nam và Lào đều có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM



PHẠM HÙNG
Phó Thủ tướng Chính phủ
nước Cộng hòa Xã hội
chủ nghĩa Việt Nam

THAY MẶT CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN
LÀO



PHUN XI-PA-XỐT
Phó Thủ tướng Chính phủ
nước Cộng hòa Dân chủ
Nhân dân Lào

BẢN KẾ 48 MẪNH BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/100.000
MÀ HAI BÊN ĐÃ THỎA THUẬN SỬ DỤNG, ĐÃ ĐỐI CHIẾU VÀ KÝ XÁC NHẬN

A- BẢN ĐỒ CỦA PHÍA VIỆT NAM

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
1	! MUONG OU ! TAY !	! 12-E ! ! !		! 1938 ! ! !	! Sở Địa dư ! Đông Dương !	! SERVICE GEO- ! GRAPHIQUE DE ! L'INDOCHINE	! Chính quy! ! !	
2	! MUONG TE	! 13-W !	! 1934-1936 !	!	-nt-	-nt-	! -nt- !	
3	! MUONG HUN ! XIENG HUNG	! 22-W ! !	! 1924-1954 !	! 1955 ! !	! -nt- !	! -nt- !	! Tạm thời! !	
4	! MUONG HUN ! XIENG HUNG	! 22-E ! !	! 1954 !	! 1954 ! !	! -nt- !	! -nt- !	! -nt- ! !	
5	! LUAN CHAU	! 23-W !	! 1950-1954 !	! 1955 !	! -nt- !	! -nt- !	! -nt- !	
6	! DIEN BIEN ! PHU	! 34-W ! !	! 1933-1954 !	! 1954 ! !	! -nt- !	! -nt- !	! -nt- !	! Ở vương UTM
7	! BAN KHANA	! 33-E !	! 1953-1954 !	! 1954 !	! -nt- !	! -nt- !	! -nt- !	-nt-
8	! MUONG KHOUA	! 44-E !	! 1954 !	! 1954 !	! -nt- !	! -nt- !	! -nt- !	

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
9	SOP COP	45-W	1953-1954	1954	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Tạm thời	
					Đông Dương.	GRAPHIQUE DE		
						L'INDOCHINE.		
10	SOP COP	45-E	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
11	MUONG SON	57-E	1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
12	SAM NEUA	58-W	1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
13	MUONG HET	46-W	1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
14	MUONG HET	46-E	1928-1936	1954	-nt-	-nt-	Nửa	
							chính quy	
15	VAN YEN	47-W	1908-1909	1948	-nt-	-nt-	Chính quy	Ô vương BONNE
16	HOI XUAN	59-W	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	Tạm thời	
17	SAM NEUA	58-E	1939-1943	1950	-nt-	-nt-	Chính quy	Ô vương BONNE
18	SAM TEU	70-W	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	Tạm thời	
19	SAM TEU	70-E	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
20	QUI CHAU	79-E	1952-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
21	QUI CHAU	79-W	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
22	NONG HET	78-E	1937-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
23	NONG HET	78-W	1936-1952	1953	-nt-	-nt-	-nt-	
24	KHE KIEN	86-W	1937-1952	1953	-nt-	-nt-	-nt-	

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số biệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tình cất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
25	KHE KIEN	86-E	1942-1954	1954	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Tam thời!	
					Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
						L'INDOCHINE		
26	CUA RAO	87-W	1935-1954	1955	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	-nt-	
					Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
					mà chính	L'INDOCHINE		
					quyền Sài	SERVICE GEO-		
					Gòn cũ in	GRAPHIQUE		
					lại	NATIONAL DU		
						VIET NAM		
27	PHA BO	94-W	1953	1953	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	-nt-	
					Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
						L'INDOCHINE		
28	PHA BO	94-E	1953	1953	-nt-	-nt-	-nt-	
29	VINH	95-W	1905-1938	1950	-nt-	-nt-	-nt-	
30	NAPE	102-E	1922-1944	1950	-nt-	-nt-	Nửa	Ồ vương BOINE
							chính quy!	
31	HUONG KHE	103-W	1925-1943	1950	-nt-	-nt-	Tam thời!	
32	HUONG KHE	103-E	1909-1943	1950	-nt-	-nt-	Chính quy!	

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
33	MU GIA	!110-E	! 1909-1943	! 1954	! Sở Địa dư	! SERVICE GEO-	! Chính quy!	
!	!	!	!	!	! Đông Dương	! GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	!	! L'INDOCHINE	!	!
34	RON	!111-W	! 1910-1938	!	-nt-	-nt-	-nt-	
35	KE BANG	!114-W	! 1922-1935	! 1954	-nt-	-nt-	-nt-	! Ô vuông UTM
36	KE BANG	!114-E	! 1910-1954	! 1954	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
37	TCHEPONE	!118-E	!	!	! Sở Địa dư	! SERVICE GEO-	! -nt-	! -nt-
!	!	!	!	!	! Đông Dương	! GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	! mà Mỹ in	! L'INDOCHINE —	!	!
!	!	!	!	!	! lại	! AMS	!	!
38	QUANG TRI	!119-W	! 1910-1935	! 1950	! Sở Địa dư	! SERVICE GEO-	! Tam thời!	! Ô vuông BONNE
!	!	!	!	!	! Đông Dương	! GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	!	! L'INDOCHINE	!	!
39	LAO BAO	!124-W	! 1911-1943	! 1950	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
40	LAO BAO	!124-E	! 1911-1943	! 1950	-nt-	-nt-	-nt-	
41	HAUTE SE	!130-E	! 1950	! 1952	-nt-	-nt-	-nt-	
!	KONG	!	!	!	!	!	!	!
42	AN DIEM	!131-W	! 1950	! 1952	-nt-	-nt-	-nt-	
43	BAN PHONE	!135-E	! 1950	! 1953	-nt-	-nt-	-nt-	

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
44	BEN GIANG	136-W	1950	1953	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Tạm thời	
					Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
						L'INDOCHINE		
45	BEN GIANG	136-E	1936-1952	1952	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vuông BONNE
46	DAK SUT	142-E	1936-1952	1953	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vuông UTM
47	DAK SUT	142-W	1950	1954	-nt-	-nt-	-nt-	
48	DAK TO	148-W	1950	1954	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vuông UTM

B- BẢN ĐỒ CỦA PHÍA LÀO

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
1	MUONG OU	12-E	1936-1942	1953	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Chính quy	Ô vuông UTM
	TAY				Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
					mà Mỹ in	L'INDOCHINE		
					lại	AMS		

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất ban	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
2	MUONG TE	13-W	1922-1943	1950	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Chính quy	Ô vương BONNIE
					Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
						L'INDOCHINE		
3	NAM PO	22-W	1924-1954	1955	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Tạm thời	Ô vương UTM
					Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
					mà chính	L'INDOCHINE		
					quyền Sài	SERVICE GEO-		
					Gòn cũ in	GRAPHIQUE		
					lại	NATIONAL DU		
						VIET NAM		
4	MUONG HUN	22-E	1954	1954	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	-nt-	
	XIENG HUNG				Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
						L'INDOCHINE		
5	LUAN CHAU	23-W	1950-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vương UTM
6	DIEN BIEN	34-W	1933-1954	1954	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
	PHU							
7	BAN KHANA	33-E	1953-1954	1954	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
8	MUONG KHOVA	44-E	1954	1954	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
9	SOP COP	45-W	1953-1954	1954	-nt-	-nt-	-nt-	
10	SOP COP	45-E	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vương UTM

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
11	MUONG SON	57-E	1954	1955	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Tạm thời	Ô vuông UTM
					Đông Dương	GRAPHIQUE DE		
						L'INDOCHINE		
12	SAM NEUA	58-W	1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
13	MUONG HET	46-W	1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vuông UTM
14	MUONG HET	46-E	1928-1936	1954	-nt-	-nt-	Hứa	-nt-
							chính quy	
15	VAN YEN	47-W	1923-1954	1954	-nt-	-nt-	Tạm thời	-nt-
16	HOI XUAN	59-W	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
17	SAM NEUA	58-E	1939-1943	1950	-nt-	-nt-	Chính quy	
18	SAM TEU	70-W	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	Tạm thời	
19	SAM TEU	70-E	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
20	QUI CHAU	79-E	1952-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
21	QUI CHAU	79-W	1953-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
22	NONG HET	78-E	1937-1954	1955	-nt-	-nt-	-nt-	
23	NONG HET	78-W	1937-1952	1953	-nt-	-nt-	-nt-	
24	KHE KIEN	86-W	1937-1952	1953	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vuông UTM
25	KHE KIEN	86-E	1942-1954	1954	-nt-	-nt-	-nt-	

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
26	CUA KAO	87-W	1935	1955	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Tạm thời	Ô vuông UTI
!	!	!	!	!	Đông Dương	GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	mã chính	L'INDOCHINE —	!	!
!	!	!	!	!	quyền Sài	SERVICE GEO-	!	!
!	!	!	!	!	Gòn cũ in	GRAPHIQUE	!	!
!	!	!	!	!	lại	NATIONAL DU	!	!
!	!	!	!	!	!	VIET NAM	!	!
27	PHA BO	94-W	1953	1954	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	-nt-	-nt-
!	!	!	!	!	Đông Dương	GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	!	L'INDOCHINE	!	!
28	PHA BO	94-E	1953	1954	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
29	VINH	95-W	1905-1938	1953	-nt-	-nt-	Chính quy	-nt-
30	HA PE	102-E	1922-1944	1953	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Nửa	-nt-
!	!	!	!	!	Đông Dương	GRAPHIQUE DE	chính quy	!
!	!	!	!	!	mã Mỹ in	L'INDOCHINE —	!	!
!	!	!	!	!	lại	AMS	!	!
31	HUONG KHE	103-W	1925-1943	1953	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
32	HUONG KHE	103-E	1909-1943	1950	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Chính quy	!
!	!	!	!	!	Đông Dương	GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	!	L'INDOCHINE	!	!

Số thứ tư	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
33	MU GIA	!110-E	! 1909-1943	! 1953	! Sở Địa dư	! SERVICE GEO-	! Chính quy	! Ô vuông UTM
!	!	!	!	!	! Đông Dương	! GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	! mà Mỹ in	! L'INDOCHINE —	!	!
!	!	!	!	!	! lại	! AMS	!	!
34	RON	!111-W	! 1943	! 1953	! -nt-	! -nt-	! -nt-	! -nt-
35	KE BANG	!114-W	! 1922-1935	! 1953	! -nt-	! -nt-	! -nt-	! -nt-
36	KE BANG	!114-E	! 1910-1954	! 1954	! Sở Địa dư	! SERVICE GEO-	! -nt-	! -nt-
!	!	!	!	!	! Đông Dương	! GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	!	! L'INDOCHINE	!	!
37	TCHEPONE	!118-E	! 1942	! 1953	! Sở Địa dư	! SERVICE GEO-	! -nt-	! -nt-
!	!	!	!	!	! Đông Dương	! GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	! mà Mỹ in	! L'INDOCHINE —	!	!
!	!	!	!	!	! lại	! AMS	!	!
38	QUANG TRI	!119-W	! 1910-1935	! 1950	! Sở Địa dư	! SERVICE GEO-	! -nt-	!
!	!	!	!	!	! Đông Dương	! GRAPHIQUE DE	!	!
!	!	!	!	!	!	! L'INDOCHINE	!	!
39	LÀO BAO	!124-W	! 1911-1913	! 195...!	! -nt-	! -nt-	! -nt-	! Ô vuông UTM
40	LÀO BAO	!124-E	! 1911-1943	! 1950	! -nt-	! -nt-	! -nt-	! Ô vuông BONNE
41	HAUTE SE	!130-E	! 1950	! 1952	! -nt-	! -nt-	! Tam thời	! Ô vuông UTM
!	! KONG	!	!	!	!	!	!	!

Số thứ tự	Tên bản đồ	Số hiệu bản đồ	Năm đo	Năm xuất bản	Cơ quan xuất bản		Tính chất	Chú thích
					Chữ Việt	Chữ Pháp		
42	AN DIEM	!131-W !	1950	1952	Sở Địa dư	SERVICE GEO-	Tạm thời	
	!	!		!	Đông Dương	GRAPHIQUE DE	!	!
	!	!		!		L'INDOCHINE	!	!
43	BAN PHONE	!135-E !	1950	1953	-nt-	-nt-	-nt-	!
44	BEN GIANG	!136-W !	1950	1953	-nt-	-nt-	-nt-	!
45	BEN GIANG	!136-E !	1936-1950	1952	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vương BONNE
46	DAK SUT	!142-E !	1936-1952	1953	-nt-	-nt-	-nt-	!
47	DAK SUT	!142-W !	1950	1954	-nt-	-nt-	-nt-	Ô vương UTM
48	DAK TO	!148-W !	1950	1954	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-

Làm tại Viêng-chăn ngày 18 tháng 7 năm 1977

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU VIỆT NAM



LƯU VĂN LỢI

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU LÀO



THÔNG SAVÁT KHAYKHAMPHITHUM

HIỆP ƯỚC BỔ SUNG
HIỆP ƯỚC HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO
KÝ NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 1977

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào,

Căn cứ thực tế của công tác phân giới trên thực địa và cắm mốc trên toàn bộ đường biên giới Việt Nam - Lào như Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là Hiệp ước hoạch định) ký ngày 18 tháng 7 năm 1977 đã hoạch định;

Đã quyết định ký Hiệp ước bổ sung này nhằm xác nhận những sự sửa đổi đường biên giới mà hai Bên đã thoả thuận trong quá trình phân giới trên thực địa so với đường biên giới đã được hoạch định theo Hiệp ước hoạch định và cử các đại diện toàn quyền :

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử đồng chí NGUYỄN CƠ THẠCH, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chủ tịch nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào cử đồng chí PHUN XI-PA-XỐT, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Các đại diện toàn quyền của hai Bên, sau khi trao đổi giấy ủy quyền thấy là hợp lệ, đã cùng nhau thoả thuận những điều sau đây :

Điều I

Đường biên giới ở khu vực ba bản Na-luống, Na-ún, Na-son từ điểm có toạ độ $20^{\circ}53'38''5 - 103^{\circ}07'18''0$ (mốc C-5) đến điểm có toạ độ $20^{\circ}49'58''2 - 103^{\circ}14'24''2$ (mốc C-7) thể hiện trên ba mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5650 IV-A, 5650 IV-B, 5650 IV-D của đoạn C (tương ứng với toạ độ $23^{\circ}21'83'' - 111^{\circ}97'27''$ và toạ độ $23^{\circ}15'04'' - 112^{\circ}10'44''$ đo trên bản đồ tỷ lệ 1 : 100.000 đính theo Hiệp ước hoạch định mảnh Sốp Cốp 45 -W, số 9) giữa tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và tỉnh Luống-pha-bang (Lào) đã được sửa đổi như sau :

"Từ mỏm núi đầu nguồn suối Ta La và suối Lao Thạo toạ độ $20^{\circ}53'38''5 - 103^{\circ}07'18''0$, đường biên giới theo sông núi hướng Bắc Đông Bắc đến mỏm núi toạ độ $20^{\circ}54'27''5 - 103^{\circ}07'58''3$; - chuyển hướng Đông Nam theo sông núi xuống gặp ngã ba suối Ta La - suối Chén toạ độ $20^{\circ}54'19''2 - 103^{\circ}08'08''1$. Từ đó đường biên giới chuyển hướng Đông xuôi theo dòng suối Chén đến ngã ba suối Chén - suối Hua toạ độ $20^{\circ}54'12''5 - 103^{\circ}09'38''0$; rồi chuyển hướng Đông Bắc xuôi theo dòng suối Hua đến ngã ba suối Hua - suối không tên toạ độ $20^{\circ}54'51''7 - 103^{\circ}10'14''9$; chuyển hướng chung hướng Đông Nam ngược dòng suối không tên đến đỉnh núi toạ độ $20^{\circ}54'01''8 - 103^{\circ}11'33''0$; chuyển hướng chung hướng Đông Đông Nam theo sông núi qua đỉnh núi toạ độ $20^{\circ}54'14''9 - 103^{\circ}12'08''2$, điểm cao 1288 đến yên ngựa cạnh đường mòn toạ độ $20^{\circ}53'50''2 - 103^{\circ}13'06''6$; chuyển hướng chung hướng Đông Nam theo sông núi qua điểm toạ độ $20^{\circ}53'18''5 - 103^{\circ}13'02''2$, điểm cao 1447 đến đỉnh núi toạ độ $20^{\circ}52'19''3 - 103^{\circ}14'21''8$; chuyển hướng chung hướng Nam theo sông núi qua mỏm núi toạ độ $20^{\circ}50'27''8 - 103^{\circ}13'54''1$, điểm cao 1472 đến điểm trên sông núi đầu nguồn suối Hua và suối Vai toạ độ $20^{\circ}49'58''2 - 103^{\circ}14'24''2$."

Đề bản Na-luống, bản Na-ún, bản Na-son thuộc về Lào.

Điều II

Đường biên giới ở khu vực Na-cay, Na-hối từ mỏm núi tọa độ $20^{\circ}53'57''3$ - $103^{\circ}55'20''3$ đến đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}53'37''4$ - $103^{\circ}56'52''7$ thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5750 I-B của đoạn D (tương ứng với tọa độ $23^{\circ}22'40''$ - $112^{\circ}86'20''$ và tọa độ $23^{\circ}21'62''$ - $112^{\circ}88'95''$ đo trên bản đồ tỷ lệ 1 : 100.000 đính theo Hiệp ước hoạch định mảnh Muong Hét 46-W, số 13) giữa tỉnh Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào) đã được sửa đổi như sau :

"Từ mỏm núi tọa độ $20^{\circ}53'57''3$ - $103^{\circ}55'20''3$, đường biên giới đi theo sống núi hướng chung hướng Đông qua đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}53'37''1$ - $103^{\circ}56'53''5$, yên ngựa đèo Co Mùn cạnh đường mòn tọa độ $20^{\circ}54'05''2$ - $103^{\circ}56'19''2$, điểm cao 855 đến đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}53'37''4$ - $103^{\circ}56'52''7$."

Để phần đất phía Bắc đường biên giới theo Hiệp ước hoạch định thuộc về Lào.

Điều III

Đường biên giới khu vực Phu Ta Mê từ điểm có tọa độ $20^{\circ}55'33''0$ - $104^{\circ}17'12''2$ đến mỏm núi tọa độ $20^{\circ}55'22''5$ - $104^{\circ}17'46''0$ thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5850 I-A của đoạn E (tương ứng với tọa độ $23^{\circ}25'36''$ - $113^{\circ}26'52''$ và tọa độ $23^{\circ}24'75''$ - $113^{\circ}27'66''$ đo trên bản đồ tỷ lệ 1 : 100.000 đính theo Hiệp ước hoạch định mảnh Muong Hét 46-E, số 14) giữa tỉnh Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào) đã được sửa đổi như sau :

"Từ điểm có tọa độ $20^{\circ}55'33''0 - 104^{\circ}17'12''2$, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông Đông Nam theo sông núi qua đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}55'34''5 - 104^{\circ}17'19''0$, mỏm núi tọa độ $20^{\circ}55'26''8 - 104^{\circ}17'32''3$ đến mỏm núi tọa độ $20^{\circ}55'22''5 - 104^{\circ}17'46''0$."

Để toàn bộ bản Kẹo Muông thuộc về Việt Nam.

Điều IV

Đường biên giới ở khu vực Na Hầm từ đỉnh Phu xa vít tọa độ $20^{\circ}25'11''4 - 104^{\circ}42'23''2$ đến đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}21'41''2 - 104^{\circ}37'22''8$ thể hiện trên bốn mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5949 IV-A, 5949 IV-B, 5949 IV-C, 5949 IV-D của đoạn G (tương ứng với tọa độ $23^{\circ}68'95'' - 113^{\circ}73'37''$ về tọa độ $22^{\circ}62'67'' - 113^{\circ}64'23''$ do trên bản đồ tỷ lệ 1 : 100.000 đính theo Hiệp ước hoạch định mảnh Hồi Xuân 59-W, số 16) giữa tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào) đã được sửa đổi như sau :

"Từ đỉnh Phu xa vít tọa độ $20^{\circ}25'11''4 - 104^{\circ}42'23''2$, đường biên giới xuôi theo dòng suối không tên đến gặp suối Khiết tại tọa độ $20^{\circ}24'25''1 - 104^{\circ}43'26''2$; chuyển hướng Nam Tây Nam lên theo sông núi đến mỏm núi tọa độ $20^{\circ}23'53''2 - 104^{\circ}43'08''0$; chuyển hướng chung hướng tây theo sông núi đến đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}24'09''2 - 104^{\circ}41'20''3$; chuyển hướng chung hướng Tây Nam theo sông núi xuống cắt suối Khuế tại tọa độ $20^{\circ}24'02''5 - 104^{\circ}41'15''0$, lên theo sông núi rồi lại xuống gặp ngã ba suối Xis tốp - suối Pa khốm tại tọa độ $20^{\circ}23'24''5 - 104^{\circ}40'44''8$, ngược dòng suối Pa khốm đến điểm tọa độ $20^{\circ}23'00''9 - 104^{\circ}39'50''3$, rồi tiếp tục lên theo sông núi qua mỏm núi tọa độ $20^{\circ}22'39''7 - 104^{\circ}39'04''4$, xuống cắt khe nhỏ tại tọa độ $20^{\circ}22'31''3 - 104^{\circ}39'10''7$, lên theo sông núi rồi lại xuống cắt suối Lon tại tọa độ $20^{\circ}22'05''1 - 104^{\circ}38'10''8$, rồi lên theo sông núi đến đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}21'41''2 - 104^{\circ}37'22''8$."

Để phần đất phía Đông Nam đường biên giới theo Hiệp ước hoạch định thuộc về Lào.

Điều V

Đường biên giới ở khu vực Văng Ấng Ngước từ đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}10'08''8 - 104^{\circ}49'27''9$ đến mỏm núi tọa độ $20^{\circ}08'39''5 - 104^{\circ}52'47''5$ thể hiện trên hai mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5949 II-A, 5949 II-B của đoạn H (tương ứng với tọa độ $22^{\circ}41'08'' - 113^{\circ}86'52''$ và tọa độ $22^{\circ}38'29'' - 113^{\circ}92'38''$ đo trên mảnh bản đồ tỷ lệ 1 : 100.000 đính theo Hiệp ước hoạch định mảnh Săm Teu 70-E, số 19) giữa tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và tỉnh Hua-phăn (Lào) đã được sửa đổi như sau :

"Từ đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}10'08''8 - 104^{\circ}49'27''9$ đường biên giới theo sông núi hướng chung hướng Đông Nam qua yên ngựa tọa độ $20^{\circ}09'37''3 - 104^{\circ}49'36''5$, mỏm núi tọa độ $20^{\circ}09'18''6 - 104^{\circ}50'21''8$ xuống gặp suối Ấng Ngước Tóp tại tọa độ $20^{\circ}08'54''5 - 104^{\circ}50'42''9$, rồi xuôi dòng suối Ấng Ngước tới đến gặp Nậm Niêm tại tọa độ $20^{\circ}08'44''3 - 104^{\circ}51'30''9$, rồi xuôi dòng Nậm Niêm đến ngã ba Nậm Niêm - suối Ấng Ngước Nội tọa độ $20^{\circ}08'45''3 - 104^{\circ}51'32''7$, ngược dòng suối Ấng Ngước Nội đến mỏm núi tọa độ $20^{\circ}08'30''0 - 104^{\circ}52'07''2$, chuyển hướng chung hướng Đông Đông Bắc theo sông núi đến mỏm núi tọa độ $20^{\circ}08'39''5 - 104^{\circ}52'47''5$."

Điều VI

Đường biên giới ở khu vực Piêng Tân, Bản Dục từ mỏm núi tọa độ $20^{\circ}05'00''0 - 104^{\circ}59'04''1$ đến đỉnh núi đầu nguồn Nậm Hèn tọa độ $19^{\circ}59'42''6 - 104^{\circ}55'26''5$ thể hiện trên hai mảnh sơ đồ tỷ lệ 1:25.000 số hiệu 5949 II-D, 5948 I-B của đoạn II (tương ứng với tọa độ $22^{\circ}31'47'' - 114^{\circ}04'31''$ và tọa độ $22^{\circ}21'95'' - 113^{\circ}98'00''$ đo trên bản đồ tỷ lệ 1 : 100.000 đính theo Hiệp ước hoạch định mảnh Săm Teu 70-E, số 19) giữa tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và tỉnh Hua-phăn (Lào) đã được sửa đổi như sau :

"Từ mỏm núi tọa độ $20^{\circ}05'00''0 - 104^{\circ}59'04''1$ đường biên giới theo hướng chung hướng Nam Tây Nam theo sông núi qua đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}04'45''0 - 104^{\circ}59'07''5$ đến cắt suối Pa Hốc tại tọa độ $20^{\circ}03'36''0 - 104^{\circ}58'36''7$, lên theo sông núi rồi lại xuống cắt suối Khẹo tại tọa độ $20^{\circ}03'09''1 - 104^{\circ}58'02''9$; lên cắt đường ô-tô cũ tại tọa độ $20^{\circ}03'07''4 - 104^{\circ}58'02''1$; chuyển hướng chung hướng Tây Nam theo sông núi qua đỉnh Phu Huột tọa độ $20^{\circ}02'41''5 - 104^{\circ}57'09''6$, rồi xuống cắt suối Cánh Cóm tại tọa độ $20^{\circ}02'01''0 - 104^{\circ}56'18''0$, lên theo sông núi qua đỉnh núi Cánh Phạ tọa độ $20^{\circ}01'34''5 - 104^{\circ}55'59''5$, đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}00'48''3 - 104^{\circ}55'18''9$, đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}00'07''6 - 104^{\circ}55'12''5$ đến đỉnh núi tọa độ $20^{\circ}00'00''0 - 104^{\circ}54'56''1$; chuyển hướng Đông Nam theo sông núi đến đỉnh núi tọa độ $19^{\circ}59'39''0 - 104^{\circ}55'08''2$; chuyển hướng chung hướng Đông Đông Bắc theo sông núi đến đỉnh núi đầu nguồn Nậm Hàn tọa độ $19^{\circ}59'42''6 - 104^{\circ}55'26''5$."

Đề Bản Ruộng, Bản Khẹo, Bản Đục thuộc về Việt Nam.

Điều VII

Điều III của Hiệp ước hoạch định được sửa đổi như sau :

1/ Đường biên giới trên tất cả các đoạn sông suối biên giới từ Bắc đến Nam được hoạch định thống nhất theo nguyên tắc sau đây :

a) Sông biên giới mà tàu thuyền đi lại được thì đường biên giới đi giữa lạch của sông hoặc đi giữa lạch chính của sông nếu sông có nhiều nhánh vào lúc mức nước thấp nhất.

b) Sông suối biên giới mà tàu thuyền không đi lại được thì đường biên giới đi giữa sông suối.

Đường biên giới trên tất cả các đoạn sông suối biên giới được miêu tả và thể hiện đi về một bên bờ trong Hiệp ước hoạch định và trên bản đồ tỷ lệ 1 : 100.000 đính theo Hiệp ước cũng như trong các Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc và sơ đồ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 có liên quan làm trước khi có Hiệp ước bổ sung này, đều không có giá trị.

Việc hủy bỏ những mốc không cần thiết và xây những mốc mới trên các đoạn sông suối biên giới được sửa đổi theo khoản 1, điều VII của Hiệp ước bổ sung này sẽ do hai Bên bàn bạc quyết định.

2/ Khi đi que cầu bắc trên các sông, suối biên giới, đường biên giới đi chính giữa cầu, không kể đường biên giới đi dưới sông, suối như thế nào.

3/ Những cù lao và bãi bồi ở hai bên đường biên giới trên các sông, suối biên giới, nếu ở phía Việt Nam thì thuộc về Việt Nam, nếu ở phía Lào thì thuộc về Lào.

Những cù lao và bãi bồi nằm trên sông, suối biên giới mà đường biên giới đi qua thì quy định chia những cù lao và bãi bồi đó như đã nói ở đoạn một, khoản 3, điều VII này.

Những cù lao và bãi bồi mới xuất hiện sau khi giải quyết xong hoàn toàn đường biên giới cũng được giải quyết theo nguyên tắc nói ở đoạn một, khoản 3, điều VII này.

4/ Trường hợp sông hoặc suối biên giới đổi dòng, đường biên giới vẫn giữ nguyên không thay đổi theo dòng mới nếu hai Bên không có thoả thuận nào khác.

Điều VIII

Việc xử lý các mốc không cần thiết cũng như việc cắm các mốc quốc giới mới nói ở điều VII trên đây sẽ được ghi vào một Nghị định thu có chữ ký của đại diện hai nước. Nghị định thu này có hiệu lực từ ngày Chính phủ hai nước trao đổi công hàm phê duyệt và trở thành phụ lục của Hiệp ước hoạch định và Hiệp ước bổ sung này.

Điều IX

Các điều khoản khác của Hiệp ước hoạch định không được Hiệp ước bổ sung này sửa đổi vẫn có hiệu lực.

Điều X

Đường biên giới được sửa đổi nêu từ Điều I đến Điều VI nói trên được thể hiện trên mười ba mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5650 IV-A, 5650 IV-B, 5650 IV-D, 5750 I-B, 5850 I-A, 5949 IV-A, 5949 IV-B, 5949 IV-C, 5949 IV-D, 5949 II-A, 5949 II-B, 5949 II-D, 5948 I-B.

Mười ba mảnh sơ đồ nói trên là phụ lục của Hiệp ước bổ sung này và lần lượt đánh số là :

- Phụ lục 1 gồm ba mảnh mang số hiệu 5650 IV-A, 5650 IV-B, 5650 IV-D của khu vực ba bản Na-luống, Na-ún, Na-son.

- Phụ lục 2 là mảnh mang số hiệu 5750 I-B của khu vực Na-cay - Na-hối.

- Phụ lục 3 là mảnh mang số hiệu 5850 I-A của khu vực Phu Ta Lê.

- Phụ lục 4 gồm bốn mảnh mang số hiệu 5949 IV-A, 5949 IV-B, 5949 IV-C, 5949 IV-D của khu vực Na Ham.

- Phụ lục 5 gồm hai mảnh mang số hiệu 5949 II-A, 5949 II-B của khu vực Văng Ấng Ngược.

- Phụ lục 6 gồm hai mảnh mang số hiệu 5949 II-D, 5948 I-B của khu vực Piêng Tần - Bản Đục.

Điều XI

Hiệp ước bổ sung này sẽ được phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi thư phê chuẩn. Việc trao đổi thư phê chuẩn sẽ tiến hành tại Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Làm tại Viêng Chăn, Thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày 24 tháng 01 năm 1986, thành hai bản bằng tiếng Việt Nam và tiếng Lào, cả hai văn bản Việt Nam và Lào đều có giá trị như nhau.

ĐƯỢC ỦY NHIỆM CỦA
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM



NGUYỄN CỎ THẠCH
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

ĐƯỢC ỦY NHIỆM CỦA
CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ
NHÂN DÂN LÀO



PHUN XI-PA-XOT
Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng,
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

NGHỊ ĐỊNH THƯ
VỀ VIỆC PHÂN GIỚI TRÊN THỰC ĐỊA
VÀ
CẮM MỐC TOÀN BỘ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI QUỐC GIA
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào,

Sau khi xem xét các biên bản ghi nhận kết quả phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào từ ngày 25 tháng 7 năm 1978 đến ngày 24 tháng 8 năm 1984;

Đã quyết định ký Nghị định thư này nhằm công nhận đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào đã được chính thức xác định trên thực địa và cử các đại diện toàn quyền :

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử đồng chí Lưu Văn Lợi, Trưởng Ban Biên giới của Hội đồng Bộ trưởng;

Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào cử đồng chí Khăm-phôn But-đe-khăm, Thứ trưởng Bộ Nội vụ.

Các đại diện toàn quyền của hai Bên, sau khi trao đổi giấy ủy quyền thấy là hợp lệ đã cùng nhau thoả thuận những điều sau đây :

Điều I

Xác nhận kết quả xác định trên thực địa toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào từ đoạn A đến đoạn U được miêu tả và thể hiện trong mười bốn (14) biên bản phân

Luân

AS

giới trên thực địa và cắm mốc và một trăm bảy mươi ba (173) mảnh sơ đồ đường biên giới Việt Nam - Lào tỷ lệ 1 : 25.000 kèm theo biên bản. Cụ thể :

1/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc hai đoạn A và B giữa tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và tỉnh Phông-sa-lỳ (Lào) và hai mươi hai (22) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5453 IV-D, 5453 IV-D, 5453 III-E, 5453 II-A, 5453 II-B, 5453 II-D, 5553 III-C, 5452 I-E, 5552 IV-A, 5552 IV-C, 5552 IV-D, 5552 III-I, 5552 II-A, 5552 I-C, 5552 II-B, 5552 II-D, 5551 I-E, 5551 I-A, 5551 I-D, 5551 I-C, 5551 II-A, 5551 II-B làm tại Luống-pha-bang ngày 17 tháng 3 năm 1985, có chữ ký của đồng chí Điều Chính Tuệ Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Lô-ma Nam-vông Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Phông-sa-lỳ, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

2/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc đoạn C giữa hai tỉnh Lai Châu, Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Luống-pha-bang (Lào) và tám(8) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5551 II-B, 5551 II-D, 5651 III-C, 5650 IV-A, 5650 IV-B, 5650 IV-D, 5650 I-C, 5650 I-D làm tại Luống-pha-bang ngày 17 tháng 3 năm 1985, có chữ ký của đồng chí Điều Chính Tuệ, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Trung tá Bun-coi Khon-xả-văn Chỉ huy trưởng lực lượng Công an tỉnh Luống-pha-bang, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

3/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc hai đoạn D và E giữa tỉnh Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Luống-pha-bang (Lào) và mười bốn (14) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5650 I-D, 5750 IV-C, 5750 III-A, 5750 III-E, 5750 II-A,

Krus

AS

5750 I-C, 5750 I-A, 5750 I-B, 5850 IV-A, 5850 IV-B, 5850 I-A, 5850 I-C, 5850 I-D, 5850 II-B làm tại Luống-pha-bang (Lào) ngày 17 tháng 3 năm 1985, có chữ ký của đồng chí Lù Văn Que Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Bun-hương Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Hué-phăn, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

4/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc đoạn G giữa hai tỉnh Thanh Hoá, Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Hué-phăn (Lào) và mười hai (12) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5850 II-B, 5950 III-A, 5950 III-B, 5950 III-D, 5950 III-C, 5850 II-D, 5849 I-B, 5849 I-D, 5949 IV-A, 5949 IV-B, 5949 IV-C, 5949 IV-D làm tại Luống-pha-bang (Lào) ngày 17 tháng 3 năm 1985, có chữ ký của đồng chí Lê Ngọc Đồng, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hoá, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Bun-hương Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Hué-phăn, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

5/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc đoạn H giữa tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và tỉnh Hué-phăn (Lào) và tám (8) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5949 IV-C, 5949 IV-D, 5949 III-A, 5949 III-B, 5949 II-A, 5949 II-B, 5949 II-D, 5948 I-B làm tại Luống-pha-bang (Lào) ngày 17 tháng 3 năm 1985, có chữ ký của đồng chí Lê Ngọc Đồng Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hoá, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Bun-hương Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Hué-phăn, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

6/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc đoạn I giữa tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) và tỉnh Hué-phăn (Lào) và mười một (11) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số

Kiểm

22

hiệu 5948 I-B, 5948 I-A, 5948 I-C, 5948 II-A, 5948 IV-D, 5948 III-B, 5948 III-D, 5948 III-A, 5948 III-C, 5848 II-B, 5848 II-A làm tại Luông-pha-bang (Lào) ngày 17 tháng 3 năm 1985, có chữ ký của đồng chí Nguyễn Bá Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Bun-huong Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Huế-phần, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

7/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc hai đoạn M và L giữa tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) và tỉnh Xiêng-khoảng(Lào) và mười ba (13) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25000 mang số hiệu 5848 II-A, 5848 III-B, 5848 III-A, 5848 III-C, 5848 III-D, 5847 IV-B, 5847 IV-A, 5747 I-B, 5747 I-D, 5747 II-B, 5847 III-A, 5847 III-B, 5847 III-D làm tại Huế (Việt Nam) ngày 22 tháng 8 năm 1981, có chữ ký của đồng chí Trần Quang Đạt Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Khăm-xuôn Phôm-mả-vi Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Xiêng-khoảng, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

8/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc hai đoạn M và N giữa hai tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Khăm-muộn (Lào) và hai mươi tám (28) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5847 III-D, 5847 II-C, 5847 II-D, 5846 I-B, 5947 III-C, 5946 IV-A, 5946 IV-B, 5946 IV-D, 5946 I-C, 5946 I-D, 5946 II-B, 6046 III-A, 6046 III-B, 6046 III-D, 6046 III-C, 6045 IV-A, 6045 IV-B, 6045 IV-D, 6045 I-C, 6045 II-A, 6045 II-B, 6145 III-A, 6145 III-C, 6144 IV-A, 6144 IV-B, 6144 IV-D, 6144 III-B, 6144 II-A làm tại Huế (Việt Nam) ngày 22 tháng 8 năm 1981, có chữ ký của đồng chí Trần Quang Đạt Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Di Chấn-thả-lạt Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Khăm-muộn, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

Quang

AD

9/ Biên bản phân giới trên thực địa về cắm mốc hai đoạn O và P giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Khăm-muộn (Lào) và mười hai (12) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 6144 II-A, 6144 II-C, 6144 II-D, 6143 I-B, 6243 IV-A, 6243 IV-C, 6243 IV-D, 6243 III-B, 6243 II-A, 6243 I-C, 6243 II-C, 6243 II-D làm tại Huế (Việt Nam) ngày 22 tháng 8 năm 1981, có chữ ký của đồng chí Nguyễn Sanh, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Đi Chăn-thả-lạt Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Khăm-muộn, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

10/ Biên bản phân giới trên thực địa về cắm mốc hai đoạn Q và R giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-ven-ne-khét (Lào) và mười bốn (14) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 6243 II-D, 6242 I-B, 6342 IV-A, 6343 III-C, 6342 IV-C, 6342 III-A, 6342 III-C, 6342 III-D, 6341 IV-B, 6341 I-A, 6342 II-C, 6342 II-D, 6341 I-B, 6341 I-D làm tại Lào Bảo (Việt Nam) ngày 31 tháng 3 năm 1979, có chữ ký của đồng chí Hoàng Văn Kiểu Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Ma Kháy-khăm-phi-thun Trưởng đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

11/ Biên bản phân giới trên thực địa về cắm mốc đoạn S giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-ra-van (Lào) và bảy (7) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 6341 I-D, 6441 IV-C, 6441 IV-D, 6441 III-B, 6441 II-A, 6441 II-C, 6441 II-D làm tại Đà Nẵng (Việt Nam) ngày 25 tháng 4 năm 1980, có chữ ký của đồng chí Nguyễn Sanh Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Thoi Ủy viên Ủy ban Chính quyền tỉnh Sa-ra-van, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

Ames

PS

12/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc đoạn T giữa hai tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia-lai Kon-tum (Việt Nam) và tỉnh Sa-ra-van (Lào) và hai mươi (20) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1: 25.000 mang số hiệu 6441 II-D, 6440 I-B, 6440 I-A, 6440 I-C, 6440 IV-D, 6440 III-B, 6440 II-A, 6440 II-C, 6440 II-D, 6439 I-B, 6539 IV-A, 6539 IV-B, 6539 IV-C, 6539 IV-D, 6539 III-A, 6539 III-B, 6539 III-C, 6539 III-D, 6439 II-D, 6438 I-B làm tại Đà Nẵng (Việt Nam) ngày 25 tháng 4 năm 1980, có chữ ký của đồng chí Phạm Đức Nam Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Thoi Ủy viên Ủy ban Chính quyền tỉnh Sa-ra-van, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

13/ Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc đoạn U giữa tỉnh Gia-lai - Kon-tum (Việt Nam) và tỉnh Át-tả-pư (Lào) và bốn (4) mảnh sơ đồ vẽ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 6438 I-B, 6538 IV-A, 6538 IV-C, 6538 III-A làm tại Đà Nẵng (Việt Nam) ngày 25 tháng 4 năm 1980, có chữ ký của đồng chí Phan Quyết Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia-lai Kon-tum, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Bun-an Cu-lả-vông Ủy viên Ủy ban Chính quyền tỉnh Át-tả-pư, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

14/ Biên bản bổ sung Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc hai đoạn Q và R giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-van-na-khét (Lào) làm tại Đà Nẵng (Việt Nam) ngày 25 tháng 4 năm 1980, có chữ ký của đồng chí Lưu Văn Lợi, Phó Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Thoong-sa-vat Kháy-khăm-phi-thun Phó Trưởng đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

Krus

BZ

Điều II

1/ Xác nhận đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào được đánh dấu bằng một hệ thống mốc quốc giới theo đúng quy cách mà hai Bên đã thoả thuận ngày 31 tháng 3 năm 1979 :

- Đoạn A đã cắm sáu (6) mốc bằng bê-tông cốt thép : A-2, A-3, A-4, A-5, A-6, A-7.

- Đoạn B đã cắm mười ba (13) mốc bằng bê-tông cốt thép : B-1, B-2, B-3, B-4, B-5, B-6, B-7, B-8, B-9, B-10, B-11, B-12, B-13.

- Đoạn C đã cắm chín (9) mốc bằng bê-tông cốt thép : C-1, C-2, C-3, C-4, C-5, C-6, C-7, C-8, C-9.

- Đoạn D đã cắm mười (10) mốc bằng bê-tông cốt thép : D-1, D-2, D-3, D-4, D-5, D-6, D-7, D-8, D-9, D-10.

- Đoạn E đã cắm chín (9) mốc bằng bê-tông cốt thép : E-1, E-2, E-3, E-4, E-5, E-6, E-7, E-8, E-9.

- Đoạn G đã cắm mười hai (12) mốc bằng bê-tông cốt thép : G-1, G-2, G-3, G-4, G-5, G-6, G-7, G-8, G-9, G-10, G-11, G-12.

- Đoạn H đã cắm tám (8) mốc bằng bê-tông cốt thép : H-1, H-2, H-3, H-4, H-5, H-6, H-7, H-8 (trong đó mốc H-1 là mốc đôi).

- Đoạn I đã cắm tám (8) mốc bằng bê-tông cốt thép : I-1, I-2, I-3, I-4, I-5, I-6, I-7, I-8.

Handwritten signature

Handwritten initials

- Đoạn K đã cắm sáu (6) mố bằng bê-tông cốt thép : K-1, K-2, K-3, K-4, K-5, K-6.

- Đoạn L đã cắm chín (9) mố bằng bê-tông cốt thép : L-2, L-3, L-4, L-5, L-6, L-7, L-8, L-9, L-10.

- Đoạn M đã cắm mười bốn (14) mố bằng bê-tông cốt thép : M-1, M-2, M-3, M-4, M-5, M-6, M-7, M-8, M-9, M-10, M-11, M-12, M-13, M-14.

- Đoạn N đã cắm mười ba (13) mố bằng bê-tông cốt thép : N-1, N-2, N-3, N-4, N-5, N-6, N-7, N-8, N-9, N-10, N-11, N-12, N-13.

- Đoạn O đã cắm bốn (4) mố bằng bê-tông cốt thép : O-1, O-2, O-3, O-4.

- Đoạn P đã cắm năm (5) mố bằng bê-tông cốt thép : P-1, P-2, P-3, P-4, P-5.

- Đoạn Q đã cắm mười bảy (17) mố, trong đó có mười bốn (14) mố bằng bê-tông cốt thép : Q-1, Q-2, Q-3, Q-4, Q-5, Q-6, Q-7, Q-8, Q-9, Q-10, Q-11, Q-12, Q-13, Q-15 và ba (3) mố bằng gỗ cứng : Q-14, Q-16, Q-17.

- Đoạn R đã cắm mười lăm (15) mố, trong đó có mười một (11) mố bằng bê-tông cốt thép : R-6, R-7, R-8, R-9, R-10, R-11, R-12, R-13, R-14, R-15, R-16 và bốn (4) mố bằng gỗ cứng : R-2, R-3, R-4, R-5.

- Đoạn S đã cắm mười một (11) mố bằng bê-tông cốt thép : S-1, S-2, S-3, S-4, S-5, S-6, S-7, S-8, S-9, S-10, S-11.

Kiến

SW

- Đoạn T đã cắm hai mươi bảy (27) mốc bằng bê-tông cốt thép : T-1, T-2, T-3, T-4, T-5, T-6, T-7, T-8, T-9, T-10, T-11, T-12, T-13, T-14, T-15, T-16, T-17, T-18, T-19, T-20, T-21, T-22, T-23, T-24, T-25, T-26, T-27.

- Đoạn U đã cắm sáu (6) mốc bằng bê-tông cốt thép : U-1, U-2, U-3, U-4, U-5, U-6.

Việc cắm mỗi mốc quốc giới được ghi vào một biên bản riêng, có sơ đồ vị trí mốc tỷ lệ 1 : 10.000 hoặc 1 : 5.000 và bốn (4) hoặc sáu (6) kiểu ảnh chụp mốc kèm theo biên bản. Những văn bản nói trên đây đều có chữ ký của Đại trưởng phân giới và cắm mốc, Tổ trưởng kỹ thuật đo đạc và bản đồ, Tổ trưởng xây mốc hai Bên và của đại diện đoàn đại biểu Việt Nam và đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

2/ Mốc ở ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc và mốc ở ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Căm-pu-chia sẽ cắm sau khi có sự thoả thuận giữa các nước hữu quan.

3/ Hai mốc L-1 và R-1 sẽ cắm sau khi xây lại hai cầu Nậm Cắn và Huội Xà ợt.

4/ Hai Bên sẽ bàn cách cắm mốc trên đường biên giới ở các đoạn sông suối biên giới được sửa đổi theo điều VII của Hiệp ước bổ sung ký ngày 24 tháng 01 năm 1986.

5/ Ở những nơi mà hai Bên thấy cần thiết phải cắm thêm mốc nhỏ để làm cho biên giới nơi đó được rõ ràng, thuận tiện cho việc quản lý, hai Bên sẽ bàn bạc cụ thể về các vấn đề có liên quan và báo cáo lên Chính phủ hai Bên. Việc cắm các mốc nhỏ đó chỉ được tiến hành khi hai Chính phủ trao đổi công hàm thoả thuận.

Điều III

Hai Bên xác nhận :

1/ Phía Việt Nam đã chuyển giao cho Phía Lào các khu vực sau đây :

a) Tỉnh Lai Châu (Việt Nam) đã chuyển giao khu vực Bản Huội Ông Tú thuộc xã Pa-thom, huyện Điện Biên cho tỉnh Phông-sa-lỳ (Lào). Biên bản chuyển giao khu vực nói trên làm tại Luông-pha-bang (Lào) ngày 17 tháng 3 năm 1985, có chữ ký của đồng chí Điều Chính Tuệ, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Lô-ma Nam-vông, Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Phông-sa-lỳ, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

b) Tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) đã chuyển giao khu vực ba (3) bản Cò Đủ, Kẹo Khăm và Con Me của xã Huội Khăm cho tỉnh Xiêng-khoảng (Lào). Biên bản chuyển giao khu vực nói trên làm tại Huế (Việt Nam) ngày 22 tháng 8 năm 1981, có chữ ký của đồng chí Trần Quang Đạt Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Khăm-xuôn Phôm-mả-vi Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Xiêng-khoảng, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

c) Tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) đã chuyển giao :

- Khu vực Phùng, Việt, Lập (Lào gọi là Sê Pôn núe) và khu vực Kong Sa Muôi cho tỉnh Sa-van-na-khét (Lào).

- Khu vực năm (5) xã Tây Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn, Nhâm, Aroàng cho tỉnh Sa-ra-van (Lào).

Biên bản chuyển giao các khu vực nói trên giữa tỉnh Bình Trị Thiên và tỉnh Sa-van-na-khét làm tại Lao Bảo (Việt Nam)

Handwritten signature

Handwritten signature

ngày 31 tháng 3 năm 1979; giữa tỉnh Bình Trị Thiên và tỉnh Sa-ra-ven làm tại Đà Nẵng (Việt Nam) ngày 25 tháng 4 năm 1980, có chữ ký của đồng chí Nguyễn Sinh Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên, đồng chí Hoàng Văn Kiều Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp về phía Việt Nam; của đồng chí Khăm-mùng Sén-thả-vông Ủy viên Ủy ban Chính quyền tỉnh Sa-ven-na-khet, đồng chí Thoi Ủy viên Ủy ban Chính quyền tỉnh Sa-ra-ven và đồng chí Ma Kháy-khăm-phi-thun Trưởng đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp về phía Lào.

d) Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (Việt Nam) đã chuyển giao khu vực xã Bha lê thuộc huyện Hiên cho tỉnh Sa-ra-ven (Lào). Biên bản chuyển giao khu vực nói trên làm tại Đà Nẵng (Việt Nam) ngày 25 tháng 4 năm 1980, có chữ ký của đồng chí Phan Văn Nghệ Ủy viên thu ký Ủy ban Nhân dân tỉnh, đại diện Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đồng chí Phạm Đức Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Thoi Ủy viên Ủy ban Chính quyền tỉnh Sa-ra-ven, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

e) Tỉnh Gia-lai - Kon-tum (Việt Nam) đã chuyển giao khu vực ba (3) xã Prong, Đắc Dục, Đắc Hố thuộc huyện Đắc Lay cho tỉnh Sa-ra-ven (Lào). Biên bản chuyển giao khu vực nói trên làm tại Đà Nẵng (Việt Nam) ngày 25 tháng 4 năm 1980, có chữ ký của đồng chí Phan Quyết Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia-lai - Kon-tum, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Thoi Ủy viên Ủy ban Chính quyền tỉnh Sa-ra-ven, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp.

Cover

AS

2/ Phía Lào đã chuyển giao cho phía Việt Nam khu vực bản Đen Đin thuộc xã Pha-vén, huyện Nốong-hét, tỉnh Xiêng-khoảng cho tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam). Biên bản chuyển giao khu vực nói trên làm tại Huế (Việt Nam) ngày 22 tháng 8 năm 1981, có chữ ký của đồng chí Khăm-xuôn Phôm-mả-vi Phó Chủ tịch Ủy ban Chính quyền tỉnh Xiêng-khoảng, đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp và đồng chí Trần Quang Đạt Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh, đại diện đoàn đại biểu Việt Nam trong Ủy ban liên hợp.

3/ Những khu vực mà hai Bên chuyển giao cho nhau được giới hạn theo đường biên giới mà Ủy ban liên hợp đã chính thức phân vạch trên thực địa và cắm mốc như các biên bản và sơ đồ tương ứng đã ghi rõ.

Điều IV

1/ Khi có điều kiện, hai Bên sẽ tiến hành xác định trên thực địa những đoạn biên giới dưới đây mà các đội phân giới và cắm mốc Việt Nam - Lào trước đây chưa đến được:

a) Đoạn B giữa tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và tỉnh Phông-sa-lỳ (Lào).

- Đoạn núi đá từ điểm tọa độ $21^{\circ}34'55''3$ - $102^{\circ}59'26''3$ (mốc B-8) đến điểm cao 1195 tọa độ $21^{\circ}30'10''4$ - $102^{\circ}55'23''0$ (mốc B-9) thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5552 II-D.

b) Đoạn I giữa tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào) :

Kuod

ND

- Đoạn địa hình trên sơ đồ để trống từ tọa độ $19^{\circ}45'02''2$ - $104^{\circ}45'44''0$ đến tọa độ $19^{\circ}45'27''0$ - $104^{\circ}43'18''4$ thể hiện trên ba (3) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu : 5948 I-C, 5948 II-A, 5948 IV-D.

c) Đoạn L giữa tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) và tỉnh Xiêng-khoảng (Lào).

- Đoạn địa hình trên sơ đồ để trống từ điểm cao 2339 đến tọa độ $19^{\circ}13'41''0$ - $104^{\circ}00'20''1$ thể hiện trên hai (2) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5747 II-B, 5847 III-A.

- Đoạn thẳng từ tọa độ $19^{\circ}17'00''9$ - $103^{\circ}55'42''6$ đến tọa độ $19^{\circ}14'45''8$ - $104^{\circ}04'28''5$ thể hiện trên hai (2) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5747 I-D, 5747 II-B.

- Đoạn núi đá từ điểm cao 2210 đến điểm cao 2711 (Phu xai lei leng) thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 5847 III-B.

d) Đoạn N giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Khăm-muộn (Lào) :

- Đoạn núi đá có mỏ từ tọa độ $17^{\circ}50'45''6$ - $105^{\circ}40'37''2$ đến điểm cao 2106 Phu Cồ Pi thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6144 IV-D.

e) Đoạn O giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Khăm-muộn (Lào) :

- Đoạn thẳng có núi đá từ tọa độ $17^{\circ}40'06''3$ - $105^{\circ}17'19''6$ đến điểm cao 777 (bản đồ đính theo Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước Việt Nam - Lào ký ngày 18 tháng 7 năm 1977 là điểm cao 623) thể hiện trên sáu (6) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6243 IV-C, 6243 IV-A, 6143 I-B, 6144 II-D, 6144 II-C, 6144 II-A.

Kien

SZ

g) Đoạn P giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Khăm-muộn (Lào) :

- Đoạn núi đá từ tọa độ $17^{\circ}15'07''2$ - $106^{\circ}14'02''7$ đến tọa độ $17^{\circ}14'53''0$ - $106^{\circ}14'58''8$ thể hiện trên hai (2) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6243 IV-D, 6243 III-B.

- Đoạn núi đá Cô Ta Roun từ tọa độ $17^{\circ}17'43''1$ - $106^{\circ}17'26''9$ đến tọa độ $17^{\circ}17'17''1$ - $106^{\circ}18'33''8$ thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6243 I-C.

- Đoạn núi đá từ tọa độ $17^{\circ}14'37''8$ - $106^{\circ}19'15''6$ đến điểm cao 863 thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6243 II-A.

- Đoạn núi đá Cô Roong từ tọa độ $17^{\circ}13'00''0$ - $106^{\circ}18'40''7$ đến điểm cao 816 thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6243 II-A.

- Đoạn núi đá từ tọa độ $17^{\circ}09'10''0$ - $106^{\circ}21'29''4$ đến tọa độ $17^{\circ}08'42''3$ - $106^{\circ}21'27''0$ thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6243 II-A.

h) Đoạn Q giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-van-na-khét (Lào) :

- Đoạn thặng từ điểm cao 1221 đến tọa độ $16^{\circ}55'28''0$ - $106^{\circ}33'06''0$ thể hiện trên hai (2) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6343 III-C, 6342 IV-A.

- Đoạn thặng từ tọa độ $16^{\circ}51'56''4$ - $106^{\circ}33'18''0$ đến điểm cao 1019 thể hiện trên hai (2) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6342 III-A, 6342 III-C.

i) Đoạn R giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-van-na-khét (Lào) :

Kuon

SM

- Đoạn núi đá có mỏ từ tọa độ $16^{\circ}21'27''4 - 106^{\circ}57'58''7$ đến tọa độ $16^{\circ}18'44''5 - 106^{\circ}58'02''6$ thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6341 I-D.

k) Đoạn S giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-ra-van (Lào) :

- Đoạn thẳng có mỏ từ điểm cao 1224 đến tọa độ $16^{\circ}16'04''2 - 107^{\circ}09'04''6$ thể hiện trên hai (2) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6441 IV-C, 6441 IV-D.

l) Đoạn T giữa tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (Việt Nam) và tỉnh Sa-ra-van (Lào) :

- Đoạn núi đá từ điểm cao 1522 đến điểm cao 1449 thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu 6440 I-B.

- Đoạn có mỏ từ điểm cao 1855 đến tọa độ $15^{\circ}51'56''2 - 107^{\circ}19'05''0$ thể hiện trên hai (2) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 số hiệu : 6440 I-A, 6440 I-C.

2/ Đường biên giới trên các đoạn nêu trong điều IV này chưa được xác định trên thực địa nhưng đã được thống nhất thể hiện trên các sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000, có chữ ký của các đại diện đoàn đại biểu Việt Nam và đại diện đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp, là đường biên giới chính thức.

Điều V

1/ Các Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc; Biên bản cắm từng mốc; Biên bản chuyển giao những khu vực cần chuyển giao giữa hai Bên, sơ đồ những biên giới, sơ đồ vị trí mốc, ảnh mốc quốc giới là bộ phận cấu thành của nghị định

Krus

PN

thư phân giới trên thực địa và cắm mốc này và trở thành những phụ lục của Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước Việt Nam - Lào ký ngày 18 tháng 7 năm 1977 và Hiệp ước bổ sung ký ngày 24 tháng 01 năm 1986 và lần lượt đánh số là:

- Phụ lục 1 có :

Hai tập gồm mười bốn (14) biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc (có bản kê kèm theo).

Một tập gồm một trăm bảy mươi ba (173) sơ đồ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 (có bản kê kèm theo) và bản kê những chỗ sai sót viết thêm trên sơ đồ đường biên giới Việt Nam - Lào tỷ lệ 1 : 25.000 đoạn Q, đoạn R ký ngày 31 tháng 3 năm 1979 tại Lao Bảo (Việt Nam).

- Phụ lục 2 có :

Mười tập gồm hai trăm linh hai (202) biên bản cắm từng mốc (có bản kê kèm theo).

Một tập gồm hai trăm linh hai (202) sơ đồ vị trí mốc (có bản kê kèm theo).

An-bom để hai trăm linh hai (202) bộ ảnh mốc (Phía Việt Nam làm thành bảy quyển; Phía Lào làm thành mười quyển, mỗi tỉnh một quyển).

- Phụ lục 3 có :

Một tập gồm bảy (7) biên bản chuyển giao các khu vực cần chuyển giao cho nhau giữa hai Bên (có bản kê kèm theo).

2/ Bản đồ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào do Ủy ban liên hợp lập sau khi đường biên giới đã được xác định chính thức trên thực địa và được thể hiện trên một trăm bảy mươi ba (173) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 sẽ thay thế cho bộ bản đồ gồm bốn mươi tám (48) mảnh đính theo Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước Việt Nam - Lào ký ngày 18 tháng 7 năm 1977 và trở thành căn cứ chính thức.

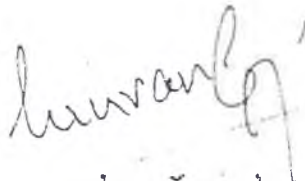
3/ Ủy ban liên hợp phân giới trên thực địa sẽ chấm dứt hoạt động sau khi hai Chính phủ trao đổi công hàm phê duyệt Nghị định thư này. Việc tiến hành những công việc còn phải giải quyết của Ủy ban liên hợp nói trong các khoản 2, 3, 4, 5 của Điều II, khoản 1 của Điều IV của Nghị định thư này sẽ do hai Bên bàn bạc quyết định.

Điều VI

Nghị định thư này là một phụ lục của Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 18 tháng 7 năm 1977 và Hiệp ước bổ sung ký ngày 24 tháng 01 năm 1986 sẽ được Chính phủ hai nước phê duyệt và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi công hàm phê duyệt.

Làm tại Viêng Chăn, Thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ngày 24 tháng 01 năm 1986 thành hai bản bằng tiếng Việt Nam và tiếng Lào, cả hai văn bản Việt Nam và Lào đều có giá trị như nhau.

ĐƯỢC ỦY NHIỆM CỦA
HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT. NAM


LƯU VĂN LỢI
Trưởng Ban Ban Biên giới

ĐƯỢC ỦY NHIỆM CỦA
HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC
CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN
LÀO


KHAM-PHON BUT-ĐA-KHAM
Thủ trưởng Bộ Nội vụ



B ẢN K Ế
các văn bản của Phụ lục 1

I.- 14 biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc :

Tập P.L 1/A gồm :

- Biên bản đoạn A và đoạn B giữa tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và tỉnh Phong-sa-lỳ (Lào).
- Biên bản đoạn C giữa hai tỉnh Lai Châu, Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Luống-pha-bang (Lào).
- Biên bản đoạn D và đoạn E giữa tỉnh Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào).
- Biên bản đoạn G giữa hai tỉnh Thanh Hoá, Sơn La (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào).
- Biên bản đoạn H giữa tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào).
- Biên bản đoạn I giữa tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào).

Tập P.L 1/B gồm :

- Biên bản đoạn K và đoạn L giữa tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) và tỉnh Xiêng-khoảng (Lào).
- Biên bản đoạn M và đoạn N giữa hai tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Khăm-muộn (Lào).
- Biên bản đoạn O và đoạn P giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Khăm-muộn (Lào).
- Biên bản đoạn Q và đoạn R giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-van-na-khét (Lào).

- Biên bản đoạn S giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-ra-van (Lào).
- Biên bản đoạn T giữa hai tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia-lai - Kon-tum (Việt Nam) và tỉnh Sa-ra-van (Lào).
- Biên bản đoạn U giữa tỉnh Gia-lai - Kon-tum (Việt Nam) và tỉnh Át-tả-pư (Lào).
- Biên bản bổ sung biên bản đoạn Q và đoạn R giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và tỉnh Sa-van-na-khét (Lào).

II.- Tập P.L 1/C gồm 173 mảnh sơ đồ đường biên giới, tỷ lệ 1 : 25.000 :

- Đoạn A và đoạn B có 22 mảnh mang số hiệu :
5453 IV-B, 5453 IV-D, 5453 III-B, 5453 II-A, 5453 II-B,
5453 II-D, 5553 III-C, 5452 I-B, 5552 IV-A, 5552 IV-C,
5552 IV-D, 5552 III-B, 5552 II-A, 5552 I-C, 5552 II-B,
5552 II-D, 5551 I-B, 5551 I-A, 5551 I-D, 5551 I-C,
5551 II-A, 5551 II-B.
- Đoạn C có 8 mảnh mang số hiệu :
5551 II-B, 5551 II-D, 5651 III-C, 5650 IV-A, 5650 IV-B,
5650 IV-D, 5650 I-C, 5650 I-D.
- Đoạn D và đoạn E có 14 mảnh mang số hiệu :
5650 I-D, 5750 IV-C, 5750 III-A, 5750 III-B, 5750 II-A,
5750 I-C, 5750 I-A, 5750 I-B, 5850 IV-A, 5850 IV-B,
5850 I-A, 5850 I-C, 5850 I-D, 5850 II-B.
- Đoạn G có 12 mảnh mang số hiệu :
5850 II-B, 5950 III-A, 5950 III-B, 5950 III-D, 5950 III-C,
5850 II-D, 5849 I-B, 5849 I-D, 5949 IV-A, 5949 IV-B,
5949 IV-C, 5949 IV-D.

- Đoạn H có 8 mảnh mang số hiệu :

5949 IV-C, 5949 IV-D, 5949 III-A, 5949 III-B, 5949 II-A,
5949 II-B, 5949 II-D, 5948 I-E.

- Đoạn I có 11 mảnh mang số hiệu :

5948 I-B, 5948 I-A, 5948 I-C, 5948 II-A, 5948 IV-D,
5948 III-B, 5948 III-D, 5948 III-A, 5948 III-C,
5848 II-B, 5848 II-A.

- Đoạn K và đoạn L có 13 mảnh mang số hiệu :

5848 II-A, 5848 III-B, 5848 III-A, 5848 III-C, 5848 III-D,
5847 IV-B, 5847 IV-A, 5747 I-B, 5747 I-D, 5747 II-B,
5847 III-A, 5847 III-B, 5847 III-D.

- Đoạn M và đoạn N có 28 mảnh mang số hiệu :

5847 III-D, 5847 II-C, 5847 II-D, 5846 I-B, 5947 III-C,
5946 IV-A, 5946 IV-B, 5946 IV-D, 5946 I-C, 5946 I-D,
5946 II-B, 6046 III-A, 6046 III-B, 6046 III-D, 6046 III-C,
6045 IV-A, 6045 IV-B, 6045 IV-D, 6045 I-C, 6045 II-A,
6045 II-B, 6145 III-A, 6145 III-C, 6144 IV-A, 6144 IV-B,
6144 IV-D, 6144 III-B, 6144 II-A.

- Đoạn O và đoạn P có 12 mảnh mang số hiệu :

6144 II-A, 6144 II-C, 6144 II-D, 6143 I-B, 6243 IV-A,
6243 IV-C, 6243 IV-D, 6243 III-D, 6243 II-A, 6243 I-C,
6243 II-C, 6243 II-D.

- Đoạn Q và đoạn R có 14 mảnh mang số hiệu :

6243 II-D, 6242 I-B, 6342 IV-A, 6343 III-C, 6342 IV-C,
6342 III-A, 6342 III-C, 6342 III-D, 6341 IV-B, 6341 I-A,
6342 II-C, 6342 II-D, 6341 I-B, 6341 I-D.

- Đoạn S có 7 mảnh mưng số hiệu :

6341 I-D, 6441 IV-C, 6441 IV-D, 6441 III-E, 6441 II-A,
6441 II-C, 6441 II-D.

- Đoạn T có 20 mảnh mưng số hiệu :

6441 II-D, 6440 I-B, 6440 I-A, 6440 I-C, 6440 IV-D,
6440 III-B, 6440 II-A, 6440 II-C, 6440 II-D, 6439 I-D,
6539 IV-A, 6539 IV-B, 6539 IV-C, 6539 IV-D, 6539 III-A,
6539 III-B, 6539 III-C, 6539 III-D, 6439 II-D, 6438 I-D,

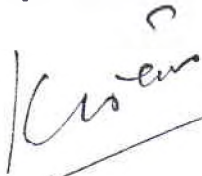
- Đoạn U có 4 mảnh mưng số hiệu :

6438 I-B, 6538 IV-A, 6538 IV-C, 6538 III-A.

Làm tại Viêng Chăn, ngày 24 tháng 01 năm 1986

THAY MẶT

ĐOÀN ĐẠI BIỂU VIỆT NAM



Thái Tăng Khiêm

THAY MẶT

ĐOÀN ĐẠI BIỂU LÀO



Phon-xey Xăn-tả-vả-xí

B ẢN K Ế
các văn bản của Phụ lục 2

I.- Hai trăm linh hai (202) biên bản cấm mốc :

a) Tập P.L 2/A gồm 25 (hai mươi lăm) biên bản cấm mốc giữa tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và hai tỉnh Phong-sa-lỳ, Luống-pha-bang (Lào).

- Đoạn A có 6 mốc : A-2, A-3, A-4, A-5, A-6, A-7.

- Đoạn B có 13 mốc : B-1, B-2, B-3, B-4, B-5, B-6, B-7, B-8, B-9, B-10, B-11, B-12, B-13.

- Đoạn C có 6 mốc : C-1, C-2, C-3, C-4, C-5, C-6.

b) Tập P.L 2/B gồm 24 (hai mươi bốn) biên bản cấm mốc giữa tỉnh Sơn La (Việt Nam) và hai tỉnh Luống-pha-bang, Huá-phăn (Lào).

- Đoạn C có 3 mốc : C-7, C-8, C-9.

- Đoạn D có 10 mốc : D-1, D-2, D-3, D-4, D-5, D-6, D-7, D-8, D-9, D-10.

- Đoạn E có 9 mốc : E-1, E-2, E-3, E-4, E-5, E-6, E-7, E-8, E-9.

- Đoạn G có 2 mốc : G-1, G-2.

c) Tập P.L 2/C gồm 18 (mười tám) biên bản cấm mốc giữa tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và tỉnh Huá-phăn (Lào) :

- Đoạn G có 10 mốc : G-3, G-4, G-5, G-6, G-7, G-8, G-9, G-10, G-11, G-12.
- Đoạn H có 8 mốc : H-1, H-2, H-3, H-4, H-5, H-6, H-7, H-8.
- d) Hai tập P.L 2/D và P.L 2/E gồm 47 (bốn mươi bảy) biên bản cắm mốc giữa tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam) và 3 tỉnh Huá-phăn, Xiêng-khoảng, Khăm-muộn (Lào).
 - Đoạn I có 8 mốc : I-1, I-2, I-3, I-4, I-5, I-6, I-7, I-8.
 - Đoạn K có 6 mốc : K-1, K-2, K-3, K-4, K-5, K-6.
 - Đoạn L có 9 mốc : L-2, L-3, L-4, L-5, L-6, L-7, L-8, L-9, L-10.
 - Đoạn M có 14 mốc : M-1, M-2, M-3, M-4, M-5, M-6, M-7, M-8, M-9, M-10, M-11, M-12, M-13, M-14.
 - Đoạn N có 10 mốc : N-1, N-2, N-3, N-4, N-5, N-6, N-7, N-8, N-9, N-10.
- e) Ba tập P.L 2/G, P.L 2/H và P.L 2/I gồm 55 (năm mươi lăm) biên bản cắm mốc giữa tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) và 3 tỉnh Khăm-muộn, Sa-van-na-khét, Sa-ra-van (Lào).
 - Đoạn N có 3 mốc : N-11, N-12, N-13.
 - Đoạn O có 4 mốc : O-1, O-2, O-3, O-4.
 - Đoạn P có 5 mốc : P-1, P-2, P-3, P-4, P-5.
 - Đoạn Q có 17 mốc : Q-1, Q-2, Q-3, Q-4, Q-5, Q-6, Q-7, Q-8, Q-9, Q-10, Q-11, Q-12, Q-13, Q-14, Q-15, Q-16, Q-17.

- Đoạn R có 15 mốc : R-2, R-3, R-4, R-5, R-6, R-7, R-8, R-9, R-10, R-11, R-12, R-13, R-14, R-15, R-16.

- Đoạn S có 11 mốc : S-1, S-2, S-3, S-4, S-5, S-6, S-7, S-8, S-9, S-10, S-11.

g) Tập P.L 2/K, gồm 16 (mười sáu) biên bản cắm mốc giữa tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (Việt Nam) và tỉnh Sa-ra-van (Lào).

- Đoạn T có 16 mốc : T-1, T-2, T-3, T-4, T-5, T-6, T-7, T-8, T-9, T-10, T-11, T-12, T-13, T-14, T-15, T-16.

h) Tập P.L 2/L gồm 17 (mười bảy) biên bản cắm mốc giữa tỉnh Gia-lai - Kon-tum (Việt Nam) và 2 tỉnh Sa-ra-van, Át-tả-pư (Lào).

- Đoạn T có 11 mốc : T-17, T-18, T-19, T-20, T-21, T-22, T-23, T-24, T-25, T-26, T-27.

- Đoạn U có 6 mốc : U-1, U-2, U-3, U-4, U-5, U-6.

II.- Tập P.L 2/M gồm 202 sơ đồ vị trí mốc :

- Đoạn A có 6 sơ đồ vị trí mốc : A-2, A-3, A-4, A-5, A-6, A-7.

- Đoạn B có 13 sơ đồ vị trí mốc : B-1, B-2, B-3, B-4, B-5, B-6, B-7, B-8, B-9, B-10, B-11, B-12, B-13.

- Đoạn C có 9 sơ đồ vị trí mốc : C-1, C-2, C-3, C-4, C-5, C-6, C-7, C-8, C-9.

- Đoạn D có 10 sơ đồ vị trí mốc : D-1, D-2, D-3, D-4, D-5, D-6, D-7, D-8, D-9, D-10.
- Đoạn E có 9 sơ đồ vị trí mốc : E-1, E-2, E-3, E-4, E-5, E-6, E-7, E-8, E-9.
- Đoạn G có 12 sơ đồ vị trí mốc : G-1, G-2, G-3, G-4, G-5, G-6, G-7, G-8, G-9, G-10, G-11, G-12.
- Đoạn H có 8 sơ đồ vị trí mốc : H-1, H-2, H-3, H-4, H-5, H-6, H-7, H-8.
- Đoạn I có 8 sơ đồ vị trí mốc : I-1, I-2, I-3, I-4, I-5, I-6, I-7, I-8.
- Đoạn K có 6 sơ đồ vị trí mốc : K-1, K-2, K-3, K-4, K-5, K-6.
- Đoạn L có 9 sơ đồ vị trí mốc : L-2, L-3, L-4, L-5, L-6, L-7, L-8, L-9, L-10.
- Đoạn M có 14 sơ đồ vị trí mốc : M-1, M-2, M-3, M-4, M-5, M-6, M-7, M-8, M-9, M-10, M-11, M-12, M-13, M-14.
- Đoạn N có 13 sơ đồ vị trí mốc : N-1, N-2, N-3, N-4, N-5, N-6, N-7, N-8, N-9, N-10, N-11, N-12, N-13.
- Đoạn O có 4 sơ đồ vị trí mốc : O-1, O-2, O-3, O-4.
- Đoạn P có 5 sơ đồ vị trí mốc : P-1, P-2, P-3, P-4, P-5.
- Đoạn Q có 17 sơ đồ vị trí mốc : Q-1, Q-2, Q-3, Q-4, Q-5, Q-6, Q-7, Q-8, Q-9, Q-10, Q-11, Q-12, Q-13, Q-14, Q-15, Q-16, Q-17.

- Đoạn R có 15 sơ đồ vị trí mốc : R-2, R-3, R-4, R-5, R-6, R-7, R-8, R-9, R-10, R-11, R-12, R-13, R-14, R-15, R-16.
 - Đoạn S có 11 sơ đồ vị trí mốc : S-1, S-2, S-3, S-4, S-5, S-6, S-7, S-8, S-9, S-10, S-11.
 - Đoạn T có 27 sơ đồ vị trí mốc : T-1, T-2, T-3, T-4, T-5, T-6, T-7, T-8, T-9, T-10, T-11, T-12, T-13, T-14, T-15, T-16, T-17, T-18, T-19, T-20, T-21, T-22, T-23, T-24, T-25, T-26, T-27.
 - Đoạn U có 6 sơ đồ vị trí mốc : U-1, U-2, U-3, U-4, U-5, U-6.
- III.- An-bom để 202 bộ ảnh mốc (mỗi bộ 4 kiểu ảnh, riêng bộ của mốc đôi có 6 kiểu).
- Phía Việt Nam có 7 quyển an-bom :
 - Quyển thuộc tỉnh Lai Châu để 25 bộ ảnh mốc :
A-2, A-3, A-4, A-5, A-6, A-7.
B-1, B-2, B-3, B-4, B-5, B-6, B-7, B-8, B-9, B-10, B-11, B-12, B-13.
C-1, C-2, C-3, C-4, C-5, C-6.
 - Quyển thuộc tỉnh Sơn La để 24 bộ ảnh mốc :
C-7, C-8, C-9.
D-1, D-2, D-3, D-4, D-5, D-6, D-7, D-8, D-9, D-10.
E-1, E-2, E-3, E-4, E-5, E-6, E-7, E-8, E-9.
G-1, G-2.

- Quyển thuộc tỉnh Thanh Hoá để 18 bộ ảnh mốc :
G-3, G-4, G-5, G-6, G-7, G-8, G-9, G-10, G-11, G-12.
H-1 (mốc đôi), H-2, H-3, H-4, H-5, H-6, H-7, H-8.
- Quyển thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh để 47 bộ ảnh mốc :
I-1, I-2, I-3, I-4, I-5, I-6, I-7, I-8.
K-1, K-2, K-3, K-4, K-5, K-6.
L-2, L-3, L-4, L-5, L-6, L-7, L-8, L-9, L-10.
M-1, M-2, M-3, M-4, M-5, M-6, M-7, M-8, M-9, M-10,
M-11, M-12, M-13, M-14.
N-1, N-2, N-3, N-4, N-5, N-6, N-7, N-8, N-9, N-10.
- Quyển thuộc tỉnh Bình Trị Thiên để 55 bộ ảnh mốc :
N-11, N-12, N-13.
O-1, O-2, O-3, O-4.
P-1, P-2, P-3, P-4, P-5.
Q-1, Q-2, Q-3, Q-4, Q-5, Q-6, Q-7, Q-8, Q-9, Q-10,
Q-11, Q-12, Q-13, Q-14, Q-15, Q-16, Q-17.
R-2, R-3, R-4, R-5, R-6, R-7, R-8, R-9, R-10, R-11,
R-12, R-13, R-14, R-15, R-16.
S-1, S-2, S-3, S-4, S-5, S-6, S-7, S-8, S-9, S-10,
S-11.

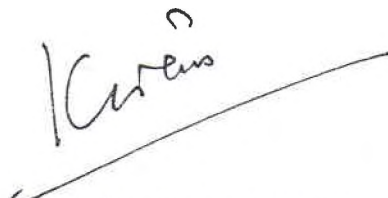
- Quyển thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng để 16 bộ ảnh mốc :
T-1, T-2, T-3, T-4, T-5, T-6, T-7, T-8, T-9, T-10,
T-11, T-12, T-13, T-14, T-15, T-16.

- Quyển thuộc tỉnh Gia-lai - Kon-tum để 17 bộ ảnh mốc :
T-17, T-18, T-19, T-20, T-21, T-22, T-23, T-24, T-25,
T-26, T-27.

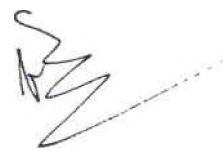
U-1, U-2, U-3, U-4, U-5, U-6.

Làm tại Viên Chăn, ngày 24 tháng 01 năm 1986.

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU VIỆT NAM


Thái Tăng Khiêm

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU LÀO


Phon-xay Xán-tả-vả-xí



B Ầ N K Ế

các văn bản của Phụ lục 3

7 biên bản chuyển giao :

I.- Phía Việt Nam đã chuyển giao cho Phía Lào :

1. Biên bản chuyển giao khu vực bản Huội Ông Tú, xã Pa
thom thuộc tỉnh Lai Châu (Việt Nam) cho tỉnh Phong-
sa-lỳ (Lào).
2. Biên bản chuyển giao khu vực 3 bản Cò Dủ, Lẹo Khăm,
Con Me của xã Huội-khăm thuộc tỉnh Nghệ An (Việt
Nam) cho tỉnh Xiêng-khoảng (Lào).
3. Biên bản chuyển giao khu vực 3 xã Phùng, Viêt, Lập
(Lào gọi Sê Pôn núa) và khu vực Hồng Sa Luôi thuộc
tỉnh Bình Trị Thiên (Việt Nam) cho tỉnh Sa-van-na-
khét (Lào).
4. Biên bản chuyển giao khu vực 5 xã : Tây Sơn, Nam Sơn,
Đông Sơn, Nhâm, Aròang thuộc tỉnh Bình Trị Thiên
(Việt Nam) cho tỉnh Sa-re-van (Lào).
5. Biên bản chuyển giao khu vực xã Dho-lê thuộc tỉnh
Quảng Nam - Đà Nẵng (Việt Nam) cho tỉnh Sa-re-van
(Lào).
6. Biên bản chuyển giao khu vực 3 xã Khong, Dốc Dục,
Đắc Nô, thuộc tỉnh Gia-lai - Kon-tum (Việt Nam) cho
tỉnh Sa-re-van (Lào).

II.- Phía Lào đã chuyển giao cho Phía Việt Nam :

1. Biên bản chuyển giao khu vực Bản Đen Đin của xã Pha vén thuộc tỉnh Xiêng-khoảng (Lào) cho tỉnh Nghệ Tĩnh (Việt Nam).

Làm tại Viêng Chăn, ngày 24 tháng 01 năm 1986

THAY MẶT

ĐOÀN ĐẠI BIỂU VIỆT NAM



Thái Tăng Khiêm

THAY MẶT

ĐOÀN ĐẠI BIỂU LÀO



Phon-xay Kán-tả-vả-xí

NGHỊ ĐỊNH THƯ BỔ SUNG

Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và
cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước
Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà
Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 24 tháng 1 năm 1986

1

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào,

Căn cứ điều VIII Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 24 tháng 01 năm 1986 (dưới đây gọi tắt là Hiệp ước bổ sung);

Sau khi xem xét các Biên bản ghi nhận kết quả việc xử lý các mốc không cần thiết và cắm các mốc quốc giới mới trên các đoạn sông, suối biên giới được sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung từ ngày 27 tháng 12 năm 1986 đến ngày 06 tháng 4 năm 1987;

Đã quyết định ký Nghị định thư bổ sung này nhằm công nhận đường biên giới quốc gia giữa hai nước trên các đoạn sông, suối biên giới nêu trong điều I Nghị định thư bổ sung này đã được chính thức xác định trên thực địa và cử các đại diện toàn quyền:

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử đồng chí Lưu Văn Lợi, Trưởng ban Ban Biên giới của Hội đồng Bộ trưởng,

Chính phủ nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào cử đồng chí Khăm-phôn Bút-đa-khăm, Thứ trưởng Bộ Nội vụ,

Các đại diện toàn quyền của hai Bên, sau khi trao đổi giấy uỷ quyền thấy là hợp lệ, đã cùng nhau thoả thuận những điều sau đây :

Điều I

Hai Bên ký kết đã thoả thuận xác định đường biên giới trên thực địa trên các đoạn sông, suối biên giới được sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung theo hướng từ Bắc xuống Nam như sau :



Đoạn B

a) Đường biên giới trên sông Nậm Thín (Nậm Chim), Nậm Mắc từ tọa độ $21^{\circ}39'18''8 - 102^{\circ}59'04''4$ đến tọa độ $21^{\circ}34'55''3 - 102^{\circ}59'26''3$ thể hiện trên hai mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5552 II-B, 5552 II-D, được xác định lại như sau :

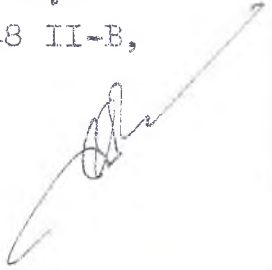
"Từ điểm tọa độ $21^{\circ}39'18''8 - 102^{\circ}59'04''4$ (mốc B-7) đường biên giới đi thẳng đến ngã ba Huội Lam - Nậm Thín (Nậm Chim) tọa độ $21^{\circ}39'17''2 - 102^{\circ}59'07''3$, rồi xuôi dòng Nậm Thín (Nậm Chim) đến ngã ba Nậm Thín (Nậm Chim) - Nậm Mắc, rồi ngược dòng Nậm Mắc đến ngã ba Nậm Mắc - Nậm Ti tọa độ $21^{\circ}34'56''3 - 102^{\circ}59'28''5$, rồi đi thẳng đến tọa độ $21^{\circ}34'55''3 - 102^{\circ}59'26''3$ (mốc B-8)".

b) Đường biên giới trên sông Nậm Nua, Huội Moi từ tọa độ $21^{\circ}18'09''4 - 102^{\circ}54'04''6$ đến tọa độ $21^{\circ}13'41''4 - 102^{\circ}55'02''8$, thể hiện trên bốn mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5551 I-D, 5551 I-C, 5551 II-A, 5551 II-B được xác định lại như sau :

"Từ điểm tọa độ $21^{\circ}18'09''4 - 102^{\circ}54'04''6$ (mốc B-12), đường biên giới đến ngã ba Nậm Nua - Huội Keng Bươn tọa độ $21^{\circ}18'08''0 - 102^{\circ}54'02''3$, xuôi dòng Nậm Nua đến ngã ba Nậm Nua - Huội Moi tọa độ $21^{\circ}14'43''9 - 102^{\circ}49'41''9$, rồi ngược dòng Huội Moi đến đầu ngọn suối Huội Moi tọa độ $21^{\circ}13'41''4 - 102^{\circ}55'02''8$ ".

Đoạn I

Đường biên giới trên Huội May từ tọa độ $19^{\circ}41'38''3 - 104^{\circ}22'37''0$ đến tọa độ $19^{\circ}39'57''4 - 104^{\circ}19'27''8$, thể hiện trên hai mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5848 II-B, 5848 II-A được xác định lại như sau :



"Từ ngã ba Huội Pa - Huội May tọa độ $19^{\circ}41'38''3$ - $104^{\circ}22'37''0$, đường biên giới xuôi dòng Huội May đến ngã ba Huội May - sông Cả (Nậm Non) tọa độ $19^{\circ}39'57''0$ - $104^{\circ}19'25''6$ ".

Đoạn K

a) Đường biên giới trên sông Cả (Nậm Non) từ tọa độ $19^{\circ}39'57''4$ - $104^{\circ}19'27''8$ đến tọa độ $19^{\circ}40'48''5$ - $104^{\circ}04'30''7$ thể hiện trên ba mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5848 II-A, 5848 III-B, 5848 III-A, được xác định lại như sau :

"Từ ngã ba Huội May - sông Cả (Nậm Non) tọa độ $19^{\circ}39'57''0$ - $104^{\circ}19'25''6$, đường biên giới ngược dòng sông Cả (Nậm Non) đến ngã ba sông Cả (Nậm Non) - Huội Sổng tọa độ $19^{\circ}40'48''9$ - $104^{\circ}04'31''0$ ".

b) Đường biên giới trên Huội Khắc, Nậm Tăm, Huội Mẹt từ tọa độ $19^{\circ}32'43''9$ - $104^{\circ}06'37''6$ đến tọa độ $19^{\circ}30'05''8$ - $104^{\circ}07'37''7$ thể hiện trên hai mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5848 III-C, 5848 III-D, được xác định lại như sau :

"Từ ngã ba Huội Duộc - Huội Khắc tọa độ $19^{\circ}32'43''1$ - $104^{\circ}06'38''1$, đường biên giới xuôi dòng Huội Khắc đến ngã ba Huội Khắc - Nậm Tăm tọa độ $19^{\circ}32'22''0$ - $104^{\circ}06'50''8$, rồi ngược dòng Nậm Tăm đến ngã ba Nậm Tăm - Huội Mẹt tọa độ $19^{\circ}31'11''2$ - $104^{\circ}06'32''7$, rồi ngược dòng Huội Mẹt đến ngã ba Huội Mẹt - suối không tên tọa độ $19^{\circ}30'05''8$ - $104^{\circ}07'37''7$ ".

c) Đường biên giới trên suối Phỉ Nhả Vai, Nậm Cắn, từ tọa độ $19^{\circ}29'27''1$ - $104^{\circ}06'07''0$ thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5847 IV-A, được xác định lại như sau :

Khes

[Signature]

"Từ điểm tọa độ $19^{\circ}29'27''1 - 104^{\circ}06'07''0$, đường biên giới xuôi dòng suối Phí Nhả Vai đến ngã ba suối Phí Nhả Vai - Nậm Cắn tọa độ $19^{\circ}28'41''0 - 104^{\circ}05'21''4$, rồi xuôi dòng Nậm Cắn đến cắt đường số 7 (điểm giữa cầu Nậm Cắn) tọa độ $19^{\circ}28'06''9 - 104^{\circ}05'22''8$ ".

Đoạn L

a) Đường biên giới trên Nậm Cắn từ đường số 7 tọa độ $19^{\circ}28'09''4 - 104^{\circ}05'19''4$ đến cửa suối ngầm tọa độ $19^{\circ}27'51''2 - 104^{\circ}05'06''0$ thể hiện trên mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5847 IV-A, được xác định lại như sau :

"Từ điểm giữa cầu Nậm Cắn (đường số 7) tọa độ $19^{\circ}28'06''9 - 104^{\circ}05'22''8$ đường biên giới tiếp tục xuôi dòng Nậm Cắn đến chỗ nước chảy ngầm vào núi đá (cửa suối ngầm) tọa độ $19^{\circ}27'51''2 - 104^{\circ}05'06''0$ ".

b) Đường biên giới trên Nậm Mộ, Huội Hăng, Huội Na Than từ điểm tọa độ $19^{\circ}24'54''6 - 104^{\circ}04'27''4$ đến điểm tọa độ $19^{\circ}18'26''0 - 103^{\circ}54'18''4$ thể hiện trên ba mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5847 IV-A, 5747 I-B, 5747 I-D, được xác định lại như sau :

"Từ tọa độ $19^{\circ}24'54''6 - 104^{\circ}04'27''4$ (mốc L-3) đường biên giới đi thẳng đến điểm giữa Nậm Mộ tọa độ $19^{\circ}24'53''0 - 104^{\circ}04'26''1$, rồi ngược dòng Nậm Mộ đến ngã ba Nậm Mộ - Huội Hăng tọa độ $19^{\circ}17'58''1 - 103^{\circ}53'18''1$, rồi ngược dòng Huội Hăng đến ngã ba Huội Hăng - Huội Na Than (Huội Buộc - Huộc), rồi ngược dòng Huội Na Than (Huội Buộc - Huộc) đến điểm tọa độ $19^{\circ}18'28''0 - 103^{\circ}54'18''4$. Từ đó đường biên giới chuyển hướng lên sông núi".



Đoạn R

Đường biên giới trên sông Sê-pôn, suối A Giời từ cửa suối Ka Tăng tọa độ $16^{\circ}37'05''0 - 106^{\circ}35'39''7$ đến điểm tọa độ $16^{\circ}28'03''8 - 106^{\circ}46'41''8$ thể hiện trên bốn mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 6342 III-C, 6342 III-D, 6341 IV-B, 6341 I-A, được xác định lại như sau :

"Từ điểm tọa độ $16^{\circ}37'07''3 - 106^{\circ}35'41''5$ (điểm này cách cửa suối Ka Tăng khoảng 100 mét ghi theo Biên bản phân giới trên thực địa và cắm mốc hai đoạn Q và R ký ngày 31 tháng 3 năm 1979) đường biên giới xuôi dòng suối Ka Tăng, đến ngã ba suối Ka Tăng - sông Sê-pôn tọa độ $16^{\circ}37'03''3 - 106^{\circ}35'38''4$, rồi ngược dòng Sê-pôn đến ngã ba sông Sê-pôn - suối A Giời tọa độ $16^{\circ}27'27''5 - 106^{\circ}46'46''3$, rồi ngược dòng suối A Giời đến điểm tọa độ $16^{\circ}28'02''6 - 106^{\circ}46'39''5$, từ đó đường biên giới chuyển hướng lên sông núi".

Đoạn S

Đường biên giới trên sông A-ling từ tọa độ $16^{\circ}16'04''2 - 107^{\circ}09'04''6$ đến điểm tọa độ $16^{\circ}11'32''1 - 107^{\circ}09'09''2$ thể hiện trên hai mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 6441 IV-D, 6441 III-B, được xác định lại như sau :

"Từ mốc S-4 tọa độ $16^{\circ}16'04''6 - 107^{\circ}09'04''0$ đường biên giới đi thẳng đến điểm giữa sông A-ling tọa độ $16^{\circ}16'01''0 - 107^{\circ}09'03''9$, rồi xuôi dòng sông A-ling đến ngã ba sông A-ling - sông A-sáp tọa độ $16^{\circ}11'32''1 - 107^{\circ}09'09''2$, rồi đường biên giới chuyển hướng lên sông núi".

Các tọa độ ghi trong điều I này đều được đo trên sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 đính theo Nghị định thư bổ sung này.

Kesio

[Signature]

Đường biên giới trên các sông, suối biên giới được sửa đổi theo điều VII của Hiệp ước bổ sung đã được thể hiện lên các sơ đồ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 nói ở trên bằng ký hiệu vẽ vào giữa hoặc hai bên bờ sông, suối đó.

Điều II

1/ Xác nhận việc xử lý các mốc và cắm các mốc quốc giới mới trên tất cả các đoạn sông, suối biên giới nêu trong Điều II Nghị định thư bổ sung này được tiến hành theo đúng quy cách mà hai Bên đã thoả thuận ngày 31 tháng 3 năm 1979 và 24 tháng 01 năm 1986.

a) Đoạn B : Đã cắm nhóm ba mốc B-13 bằng bê tông cốt thép ở ngã ba Nậm Nua - Huội Moi.

b) Đoạn K :

+ Đã cắm hai nhóm ba mốc bằng bê tông cốt thép :

- Nhóm ba mốc K-1 cắm ở ngã ba Huội May - sông Cả (Nậm Non).
- Nhóm ba mốc K-2 cắm ở ngã ba Sông Cả (Nậm Non) - Huội Sổng.

+ Đã sửa lại số đo trên sườn hai mốc :

- K-4 cắm trên đất Lào, về phía Tây Bắc của ngã ba Huội Duộc - Huội Khắc.
- K-5 cắm trên đất Lào, về phía Nam của ngã ba Nậm Tăm - Huội Mệt.

c) Đoạn L : + Đã cắm :

- Nhóm ba mốc L-5 bằng bê tông cốt thép ở ngã ba Nậm Mộ - Huội Hăng.

sem



- Mốc đôi L-1 bằng bê tông cốt thép ở hai đầu cầu Nậm Cắn (đường số 7).

+ Đã phá hủy mốc L-4 cắm trên đất Lào, về phía Tây Bắc của ngã ba Nậm Mộ - Năm Khiển.

d) Đoạn Q

+ Đã cắm lại mốc Q-8.

+ Đã thay thế 3 (ba) mốc gỗ đã cắm trước đây : Q-14, Q-16, Q-17 bằng mốc bê tông cốt thép.

e) Đoạn R

+ Đã cắm hai nhóm ba mốc bằng bê tông cốt thép :

- Nhóm ba mốc R-2 cắm ở ngã ba suối Ka Tăng - sông Sê-pôn.

- Nhóm ba mốc R-7 cắm ở ngã ba sông Sê-pôn - suối A Gioi.

Mốc đôi R-1 bằng bê tông cốt thép ở hai đầu cầu Huội Xà-ot (đường 9).

+ Đã phá hủy 4 mốc :

- R-3 cắm ở bản Ka Túp (Việt Nam) bên bờ hữu ngạn sông Sê-pôn.

- R-4 cắm ở bãi bồi (xã Tân Thành, Việt Nam) bên bờ hữu ngạn sông Sê-pôn.

- R-5 cắm ở gần cửa suối Bi Hiên (Việt Nam) bên bờ hữu ngạn sông Sê-pôn.

- R-6 cắm ở thôn Pa Lọ Vạc (Việt Nam) bên bờ hữu ngạn sông Sê-pôn.

2/ Việc cắm mốc mới (nhóm ba mốc, mốc đôi) cũng như việc sửa lại số đo ở sườn các mốc đều được ghi vào Biên bản, có sơ đồ vị trí mốc tỷ lệ 1 : 5.000 hoặc 1 : 10.000 và 4 (bốn) hoặc 6 (sáu) kiểu ảnh chụp các mốc đó kèm theo Biên bản.

Ksien

Riêng việc xử lý các mốc không cần thiết chỉ được ghi vào Biên bản không có sơ đồ kèm theo.

Những văn bản pháp lý nói trên đây đều có chữ ký của Đội trưởng đội cắm mốc, Tổ trưởng kỹ thuật đo đạc và bản đồ, Tổ trưởng kỹ thuật xây mốc hai Bên và của Đại diện Đoàn đại biểu Việt Nam và Đoàn đại biểu Lào trong Ủy ban liên hợp phân giới trên thực địa.

Điều III

1/ Các Biên bản cắm mốc mới, xử lý các mốc không cần thiết, Biên bản bổ sung Biên bản cắm mốc, sơ đồ vị trí mốc, ảnh mốc nói ở khoản 2 điều II trên đây là bộ phận cấu thành của Nghị định thư bổ sung và trở thành những phụ lục của Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là Hiệp ước hoạch định biên giới), Hiệp ước bổ sung và lần lượt đánh số là :

Phụ lục 1 có một tập gồm 20 (hai mươi) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 vẽ đường biên giới trên các đoạn sông, suối biên giới được sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung (có bản kê kèm theo).

Phụ lục 2 có :

- Một tập gồm 17 (mười bảy) Biên bản cắm mốc mới, Biên bản xử lý các mốc không cần thiết, Biên bản bổ sung Biên bản cắm mốc (có bản kê kèm theo).

- Một tập gồm 33 (ba mươi ba) sơ đồ vị trí mốc (có bản kê kèm theo).

- An-bom để 14 (mười bốn) bộ ảnh mốc.

Cured

BR

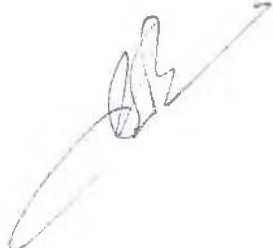
2/ 20 (hai mươi) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu 5552 II-B, 5552 II-D, 5551 I-D, 5551 I-C, 5551 II-A, 5551 II-B, 5848 II-A, 5848 III-B, 5848 III-A, 5848 III-C, 5848 III-D, 5847 IV-A, 5747 I-B, 5747 I-D, 6342 III-C, 6342 III-D, 6341 IV-B, 6341 I-A, 6441 IV-D, 6441 III-B và 12 (mười hai) sơ đồ vị trí mốc số B-7, B-8, B-12, K-4, K-5, K-6, L-2, L-3, L-6, R-8, S-4, S-5 vẽ đường biên giới trên các đoạn sông, suối biên giới được sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung nói ở điều I Nghị định thư bổ sung này sẽ thay thế cho 20 (hai mươi) mảnh sơ đồ đường biên giới tỷ lệ 1 : 25.000 mang số hiệu tương ứng và 12 (mười hai) mảnh sơ đồ vị trí mốc mang số hiệu tương ứng đính theo Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa hai nước Việt Nam — Lào ký ngày 24 tháng 01 năm 1986.

Điều IV

1/ Nghị định thư bổ sung này là một phụ lục của Hiệp ước hoạch định biên giới và Hiệp ước bổ sung sẽ được Chính phủ hai nước phê duyệt và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi Công hàm phê duyệt.

2/ Ủy ban liên hợp phân giới trên thực địa Việt Nam — Lào sẽ chấm dứt hoạt động sau khi Nghị định thư bổ sung này có hiệu lực.

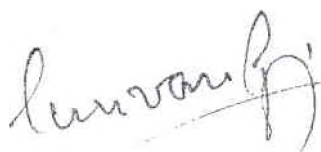
Về việc tiến hành những công việc còn phải giải quyết của Ủy ban liên hợp nói trong các khoản 2 và 5 điều II và khoản 1 điều IV Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới ký ngày 24 tháng 01 năm 1986, hai Bên ký kết thoả thuận giao cho cơ quan Biên giới Trung ương hai nước đảm nhiệm.



Làm tại Viêng Chăn, Thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
Lào ngày 16 tháng 10 năm 1987 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng
Việt Nam và tiếng Lào, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau./.

ĐƯỢC ỦY NHIỆM
CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

ĐƯỢC ỦY NHIỆM
CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC
CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN
LÀO



Lưu Văn Lợi.



Khăm-phôn Bút-đa-khăm.

B Ắ N K Ề

Các văn bản của Phụ lục 1

Một tập gồm 20 (hai mươi) mảnh sơ đồ tỷ lệ 1 : 25.000 vẽ đường biên giới trên các đoạn sông, suối biên giới được sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung :

Đoạn B có 06 mảnh mang số hiệu : 5552 II-B, 5552 II-D, 5551 I-D, 5551 I-C, 5551 II-A, 5551 II-B.

Đoạn I có 01 mảnh mang số hiệu 5848 II-A.

Đoạn K có 04 mảnh mang số hiệu 5848 III-B, 5848 III-A, 5848 III-C, 5848 III-D.

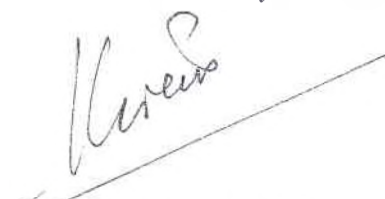
Đoạn L có 03 mảnh mang số hiệu 5847 IV-A, 5747 I-B, 5747 I-D.

Đoạn R có 04 mảnh mang số hiệu 6342 III-C, 6342 III-D, 6341 IV-B, 6341 I-A.

Soạn S có 02 mảnh mang số hiệu 6441 IV-D, 6441 III-B.

Làm tại Viêng Chăn, ngày 16 tháng 10 năm 1987.

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU VIỆT NAM



Thái Tăng Khiêm.

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU LÀO



Khăm-vẹo Xi-khốt Chun-lả-ma-li.

B ẢN K Ề

Các văn bản của Phụ lục 2

I- Tập P.L 2/A gồm 17 (mười bảy) Biên bản cắm mốc :

Đoạn B có 01 biên bản cắm nhóm ba mốc B-13

Đoạn K có :

02 Biên bản cắm 02 nhóm ba mốc K-1 và K-2.

02 Biên bản về việc sửa lại số đo ở sườn 02 mốc K-4, K-5.

Đoạn L có :

01 Biên bản cắm mốc đôi L-1.

01 Biên bản phá hủy mốc L-4.

01 Biên bản cắm nhóm ba mốc L-5.

Đoạn Q có :

01 Biên bản cắm mốc Q-8.

03 Biên bản về việc thay 03 mốc gỗ Q-14, Q-16, Q-17 bằng bê tông cốt thép.

Đoạn R có :

01 Biên bản cắm mốc đôi R-1.

02 Biên bản cắm 02 nhóm ba mốc R-2, R-7.

01 Biên bản phá hủy 04 mốc không cần thiết R-3, R-4, R-5, R-6.

01 Biên bản bổ sung Biên bản cắm mốc S-4.

II- Tập P.L 2/B gồm 33 (ba mươi ba) sơ đồ vị trí mốc.

Đoạn B có :

03 sơ đồ vị trí mốc của nhóm ba mốc B-13;
B-13 (1), B-13 (2), B-13 (3).

03 sơ đồ vị trí các mốc B-7, B-8, B-12 (vẽ lại đường biên giới trên sông, suối biên giới được sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung).

Đoạn K có :

- 03 sơ đồ vị trí mố của nhóm ba mố K-1 :
K-1 (1), K-1 (2), K-1 (3).
- 03 sơ đồ vị trí mố của nhóm ba mố K-2 :
K-2 (1), K-2 (2), K-2 (3).
- 03 sơ đồ vị trí mố các mố K-4, K-5, K-6 (vẽ lại
đường biên giới trên sông, suối biên giới được
sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung).

Đoạn L có :

- 01 sơ đồ vị trí mố đôi L-1.
- 03 sơ đồ vị trí mố của nhóm ba mố L-5 :
L-5 (1), L-5 (2), L-5 (3).
- 03 sơ đồ vị trí mố các mố L-2, L-3, L-6 (vẽ lại
đường biên giới trên sông, suối biên giới được
sửa đổi theo điều VII của Hiệp ước bổ sung).

Đoạn Q có 01 sơ đồ vị trí mố Q-8.

Đoạn R có :

- 01 sơ đồ vị trí mố đôi R-1.
- 03 sơ đồ vị trí mố của nhóm ba mố R-2 :
R-2 (1), R-2 (2), R-2 (3).
- 03 sơ đồ vị trí mố của nhóm ba mố R-7 :
R-7 (1), R-7 (2), R-7 (3).
- 01 sơ đồ vị trí mố R-8 (vẽ lại đường biên giới
trên sông, suối biên giới được sửa đổi theo
điều VII Hiệp ước bổ sung).

Đoạn S có 02 sơ đồ vị trí mố các mố S-4, S-5 (vẽ lại
đường biên giới trên sông, suối biên giới được
sửa đổi theo điều VII Hiệp ước bổ sung).

III- Tập P.L 2/C có một quyển an-bom để 14 (mười bốn) bộ ảnh mốc :

Đoạn B có 01 bộ ảnh mốc B-13.

Đoạn K có 04 bộ ảnh mốc : K-1, K-2, K-4, K-5.

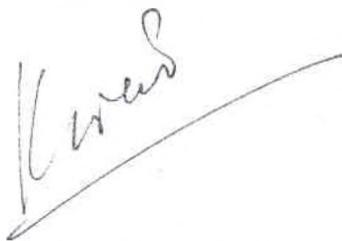
Đoạn L có 02 bộ ảnh mốc : L-1, L-5.

Đoạn Q có 04 bộ ảnh mốc : Q-8, Q-14, Q-16, Q-17.

Đoạn R có 03 bộ ảnh mốc : R-1, R-2, R-7.

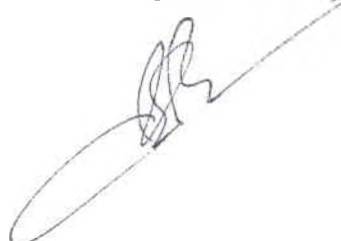
Làm tại Viêng Chăn, ngày 16 tháng 10 năm 1987.

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU VIỆT NAM



Thái Tăng Khiêm.

THAY MẶT
ĐOÀN ĐẠI BIỂU LÀO



Khăm-vẹo Xi-khốt Chun-lẻ-ma-li.